

Bản tin

THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 12/4/2022



BẢN TIN THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
binhtth@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22192875;
Email:
tuoanhbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
47/GP-XBBT ngày 19/8/2021

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CAO SU	5
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	11
THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU	16
THỊ TRƯỜNG CHÈ	21
THỊ TRƯỜNG THỊT	25
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	29
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	33
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	37

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ◆ Cao su: Đầu tháng 4/2022, giá cao su tại các sàn giao dịch châu Á biến động không đồng nhất, giá tại Nhật Bản và Thái Lan tăng, trong khi giá tại Thượng Hải giảm.
- ◆ Cà phê: Giá cà phê Robusta giảm trong những ngày đầu tháng 4/2022 do nguồn cung tăng và áp lực đáo hạn hợp đồng quyền chọn kỳ hạn tháng 5/2022.
- ◆ Hạt tiêu: Giá hạt tiêu đen và trắng xuất khẩu đầu tháng 4/2022 tại các nước sản xuất biến động không đồng nhất so với cuối tháng 3/2022. Dự báo giá hạt tiêu trong thời gian tới giảm do nhu cầu tiêu thụ vẫn chậm.
- ◆ Chè: 2 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu chè của Trung Quốc tăng mạnh, nhưng giá chè xuất khẩu bình quân giảm nhẹ. Ấn Độ xuất khẩu khoảng 20% tổng lượng chè sang thị trường I-ran.
- ◆ Thịt: Đầu tháng 4/2022, giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ có xu hướng giảm mạnh.
- ◆ Thủy sản: Trong 2 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo tăng 50% về lượng và tăng 90% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Năm 2021, cá trích, thanh cua, tôm, cá thu và cá minh thái lần lượt là 5 loại thủy sản được tiêu thụ nhiều nhất tại Nga.
- ◆ Gỗ và sản phẩm gỗ: EU có kế hoạch mở rộng các biện pháp trừng phạt thương mại đối với Nga, bao gồm cả mặt hàng gỗ. Mặc dù có cơ hội xuất khẩu đồ nội thất lớn hơn sang châu Âu, nhưng hầu hết các nhà sản xuất đồ nội thất của In-đô-nê-xi-a lại tập trung vào thị trường Hoa Kỳ.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

◆ Cao su: Quý I/2022, xuất khẩu cao su đạt 406,8 nghìn tấn, trị giá 715,39 triệu USD, tăng 0,3% về lượng và tăng 6,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Bra-xin giảm.

◆ Cà phê: Giá cà phê Robusta trong nước đầu tháng 4/2022 giảm so với cuối tháng 3/2022. Quý I/2022, xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt 581,7 nghìn tấn, trị giá 1,3 tỷ USD, tăng 28,3% về lượng và tăng 60,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Đức giảm từ 19,54% trong năm 2020, xuống còn 17,03% trong năm 2021.

◆ Hạt tiêu: Ngày 9/4/2022, giá hạt tiêu đen tại thị trường nội địa giảm 2.000 đồng/kg so với ngày 28/3/2022. Quý I/2022, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam đạt 53,8 nghìn tấn, trị giá 250,8 triệu USD, giảm 12,1% về lượng, nhưng tăng 39,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Bỉ tăng từ 4,84% trong năm 2020, lên 6,86% trong năm 2021.

◆ Chè: Xuất khẩu chè trong 3 tháng đầu năm 2022 đạt 22,9 nghìn tấn, trị giá 36,7 triệu USD, giảm 11,9% về lượng và giảm 11,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần chè của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của thị trường Đài Loan tăng.

◆ Thịt: Từ đầu tháng 4/2022 đến nay, giá lợn hơi có xu hướng giảm do nhu cầu vẫn chậm, trong khi đàn lợn tiếp tục phục hồi. 2 tháng đầu năm 2022, xuất nhập khẩu thịt và sản phẩm thịt giảm so với cùng kỳ năm 2021.

◆ Thủy sản: Quý I/2022, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt trị giá cao nhất trong các quý I từ trước đến nay. Trong 2 tháng đầu năm 2022, thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng.

◆ Gỗ và sản phẩm gỗ: 3 tháng đầu năm 2022, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 3,98 tỷ USD, tăng 4% so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc giảm.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Đầu tháng 4/2022, giá cao su tại các sàn giao dịch châu Á biến động không đồng nhất, giá tại Nhật Bản và Thái Lan tăng, trong khi giá tại Thượng Hải giảm.
- ▶ Quý I/2022, xuất khẩu cao su đạt 406,8 nghìn tấn, trị giá 715,39 triệu USD, tăng 0,3% về lượng và tăng 6,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.
- ▶ Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Bra-xin giảm.

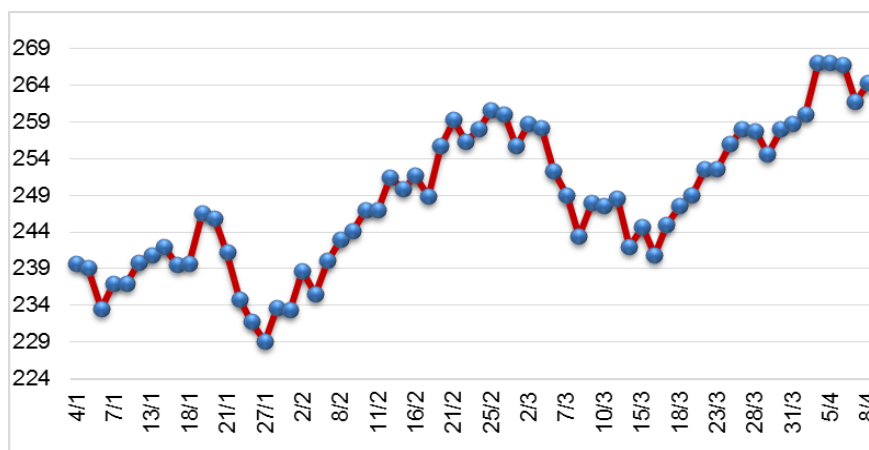
THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Đầu tháng 4/2022, giá cao su tại các sàn giao dịch châu Á biến động không đồng nhất: giá tại Nhật Bản và Thái Lan tăng, trong khi giá tại Thượng Hải giảm, cụ thể:

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka Exchange

(OSE), Nhật Bản, giá cao su có xu hướng tăng. Ngày 08/4/2022, giá cao su RSS3 giao tháng 5/2022 giao dịch ở mức 264,2 Yên/kg (tương đương 2,13 USD/kg), tăng 2,1% so với cuối tháng 3/2022 và tăng 10,1% so với cùng kỳ năm 2021. Giá cao su tại Nhật Bản tăng do đồng Yên yếu đi.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại sàn OSE từ đầu năm 2022 đến nay (ĐVT: Yên/kg)



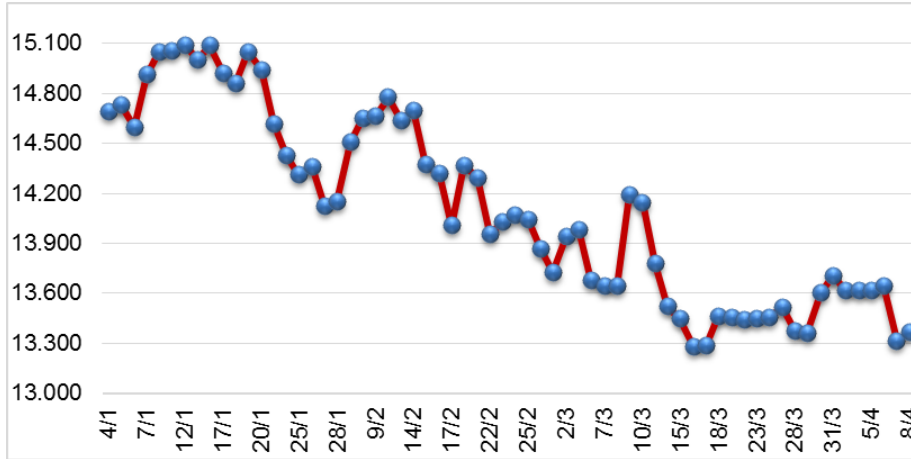
Nguồn: cf.market-info.jp

+ Tại Sàn giao dịch hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE), giá cao su có xu hướng giảm do tình trạng phong tỏa để khống chế dịch Covid-19 vẫn tiếp diễn. Ngày 8/4/2022, giá cao su RSS3 giao tháng 5/2022 giao dịch ở mức 13.365 NDT/tấn (tương đương 2,1 USD/kg), giảm 2,5% so với cuối tháng 3/2022 và giảm 2,8% so với cùng kỳ năm 2021.



Diễn biến giá cao su tại sàn SHFE từ đầu năm 2022 đến nay

(ĐVT: NDT/tấn)



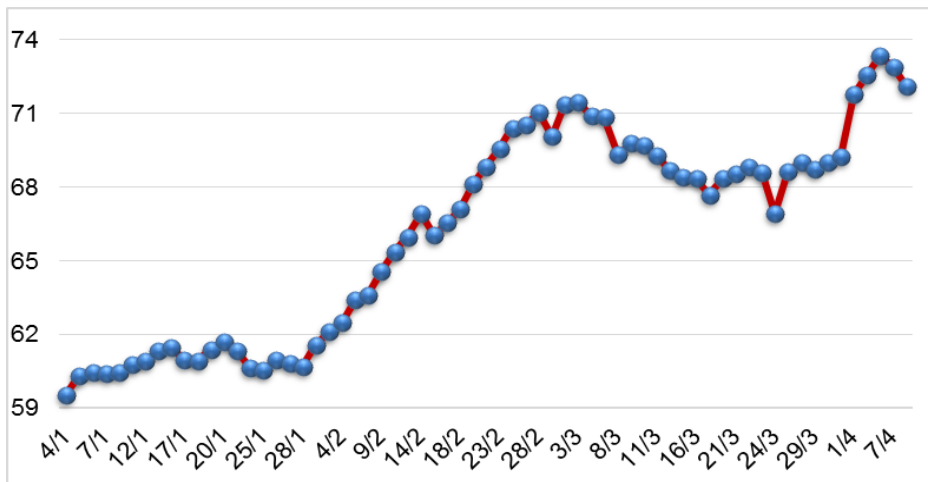
Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, sau khi tăng lên 73,4 Baht/kg vào ngày 5/4/2022, giá cao su đã giảm trở lại, nhưng vẫn cao hơn so với cuối tháng 3/2022. Ngày 8/4/2022, giá cao su RSS3 chào bán ở mức 72,1 Baht/kg (tương đương 2,14 USD/kg), tăng

4,1% so với cuối tháng 3/2022 và tăng 11,2% so với cùng kỳ năm 2021. Giá cao su nguyên liệu tại Thái Lan ở mức cao do tình trạng lũ lụt ở một số tỉnh phía Nam làm ảnh hưởng đến sản lượng thu hoạch.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan từ đầu năm 2022 đến nay

(ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

Theo Hiệp hội các nước sản xuất cao su tự nhiên (ANRPC), triển vọng thị trường cao su tự nhiên toàn cầu vẫn khả quan trong năm 2022. Sản lượng cao su tự nhiên trên thế giới năm 2022 dự kiến sẽ tăng 1,9% so với năm 2021, lên mức 14,107 triệu tấn; trong khi tiêu thụ dự kiến tăng 1,2% so với năm 2021, lên mức 14,232 triệu tấn. Các yếu tố hỗ trợ cho giá cao su năm 2022 bao gồm: điều kiện thời tiết bất lợi có thể làm khan hiếm nguồn cung trong những tháng tới; tốc độ tăng trưởng doanh số bán ô tô khả quan ở các nền kinh tế lớn; nhu cầu gắng tay cao su và quần

áo bảo hộ cá nhân tăng. Tuy nhiên, những thách thức có thể ảnh hưởng đến nhu cầu cao su như: thiếu chất bán dẫn có thể ảnh hưởng đến sản xuất ô tô, giá dầu thô tăng cao, khủng hoảng địa chính trị, tình trạng thiếu container, chi phí vận tải cao và thông quan chậm ảnh hưởng đến chuỗi cung ứng.

Thái Lan: Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan, 2 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu cao su (mã HS: 4001; 4002; 4003; 4005) của Thái Lan đạt 891,78 nghìn tấn, trị giá 49,08 tỷ Baht (tương đương 1,47 tỷ USD), tăng 12,1%

về lượng và tăng 25,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Hoa Kỳ, Nhật Bản và Ấn Độ là 5 thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Thái Lan trong 2 tháng đầu năm 2022.

Xuất khẩu cao su sang Trung Quốc chiếm 51,8% tổng lượng cao su xuất khẩu của Thái Lan trong 2 tháng đầu năm 2022, đạt 462,18 nghìn tấn, trị giá 25,11 tỷ Baht (tương đương 751,59 triệu USD), tăng 20% về lượng và tăng 42,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. (Tỷ giá 1 Baht = 0,02993 USD).

Về cơ cấu chủng loại xuất khẩu: Trong 2 tháng đầu năm 2022, Thái Lan xuất khẩu được 602,12 nghìn tấn cao su tự nhiên (mã HS 4001),

trị giá 32,37 tỷ Baht (tương đương 968,87 triệu USD), tăng 15,7% về lượng và tăng 27,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

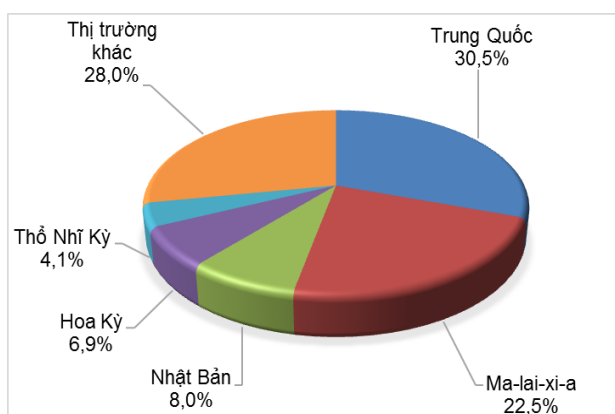
Trong đó, xuất khẩu cao su tự nhiên của Thái Lan sang Trung Quốc chiếm 35,1% tổng lượng xuất khẩu trong 2 tháng đầu năm 2022, đạt 211,64 nghìn tấn, trị giá 11,33 tỷ Baht (tương đương 339,22 triệu USD), tăng 33,2% về lượng và tăng 53,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tự nhiên của Thái Lan trong 2 tháng đầu năm 2022 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang Trung Quốc, Hàn Quốc tăng; trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Ma-lai-xi-a, Nhật Bản và Thổ Nhĩ Kỳ lại giảm.

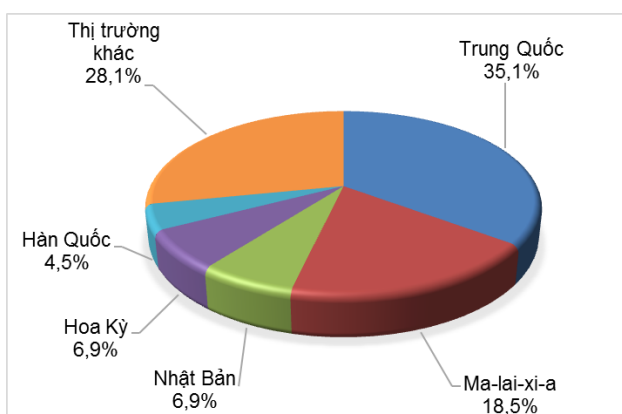
Cơ cấu thị trường tiêu thụ cao su tự nhiên của Thái Lan

(Tỷ trọng tính theo lượng)

2 tháng đầu năm 2021



2 tháng đầu năm 2022



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan

Trong 2 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu cao su tổng hợp (mã HS 4002) của Thái Lan đạt 262,52 nghìn tấn, trị giá 15,02 tỷ Baht (tương đương 449,52 triệu USD), tăng 7% về lượng và tăng 24,7% về trị giá so với 2 tháng đầu năm 2021. Trung Quốc, Nhật Bản, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a và Ấn Độ là các thị trường xuất khẩu cao su tổng hợp chủ yếu của Thái Lan. Trong đó, Trung Quốc chiếm 90,2% lượng cao su tổng hợp xuất khẩu của Thái Lan trong 2 tháng đầu năm

2022, đạt 236,76 nghìn tấn, trị giá 13,4 tỷ Baht (tương đương 401,26 triệu USD), tăng 12,1% về lượng và tăng 37,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tổng hợp của Thái Lan trong 2 tháng đầu năm 2022 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, Nhật Bản, In-đô-nê-xi-a tăng mạnh, trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang Ma-lai-xi-a, Ấn Độ, Việt Nam giảm.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Từ đầu tháng 4/2022 đến nay, giá mủ cao su nguyên liệu trên cả nước không có biến động. Tại Bình Phước, mủ cao su nguyên liệu được Công ty cao su Phú Riềng giữ giá thu mua ở mức 330-340 đồng/độ mủ. Tại Bình Dương, giá thu mua mủ cao su nguyên liệu

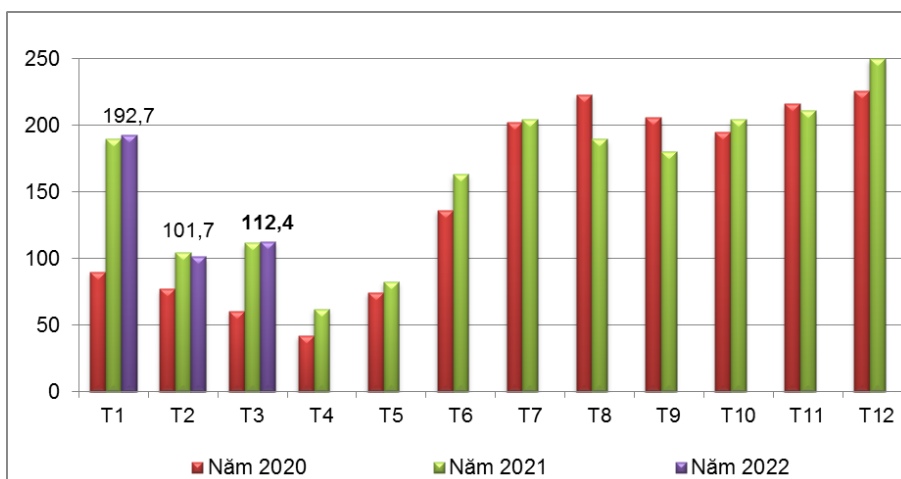
của Công ty cao su Phước Hòa được giữ ở mức 348-350 đồng/độ TSC. Tại Gia Lai, mủ cao su được Công ty cao su Mang Yang thu mua với giá 310-320 đồng/độ TSC, ổn định so với cuối tháng 3/2022.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 3/2022, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt 112,44 nghìn tấn, trị giá 202,57 triệu USD, tăng 10,6% về lượng và tăng 11,5% về trị giá so với tháng 2/2022; so với tháng

3/2021 tăng 0,3% về lượng và tăng 3,1% về trị giá. Lũy kế 3 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu cao su đạt 406,8 nghìn tấn, trị giá 715,39 triệu USD, tăng 0,3% về lượng và tăng 6,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam năm 2020 2022 (ĐVT: nghìn tấn)

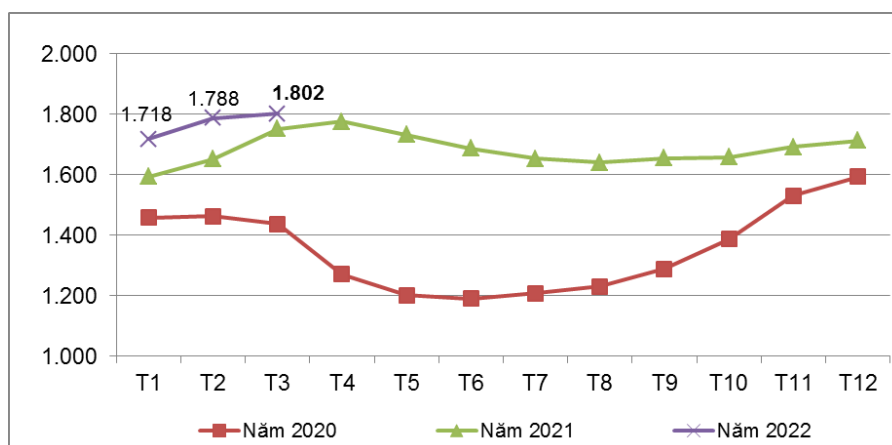


Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam

Về giá xuất khẩu: Tháng 3/2022, giá xuất khẩu cao su bình quân đạt 1.802 USD/tấn, tăng

0,8% so với tháng 2/2022 và tăng 2,8% so với tháng 3/2021.

Giá bình quân xuất khẩu cao su của Việt Nam qua các tháng năm 2020 2022 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán theo số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

Tháng 3/2022, Trung Quốc là thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam, chiếm 62,1% tổng lượng cao su xuất khẩu của cả nước, đạt 69,8 nghìn tấn, trị giá 122,23 triệu USD, tăng 3,9% về lượng và tăng 4,3% về trị giá so với tháng 2/2022; so với tháng 3/2021 giảm 4,6% về lượng, nhưng tăng 0,3% về trị giá; Giá xuất khẩu

cao su sang Trung Quốc bình quân ở mức 1.751 USD/tấn, tăng 0,4% so với tháng 2/2022 và tăng 5,1% so với tháng 3/2021. Lũy kế 3 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu cao su sang Trung Quốc đạt 280,23 nghìn tấn, trị giá 483,2 triệu USD, giảm 3,3% về lượng, nhưng tăng 4,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Trong tháng 3/2022, xuất khẩu cao su sang Ấn Độ, thị trường Đài Loan, Thổ Nhĩ Kỳ, Bra-xin, một số thị trường chủ chốt tiếp tục tăng cả về lượng và trị giá so với tháng 3/2021 như:

10 thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam trong tháng 3/2022

Thị trường	Tháng 3/2022		So với tháng 3/2021 (%)		3 tháng đầu năm 2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	112.445	202.578	0,3	3,1	406.803	715.397	0,3	6,2
Trung Quốc	69.807	122.234	-4,6	0,3	280.230	483.201	-3,3	4,5
Ấn Độ	8.576	16.145	4,3	3,7	28.766	52.545	40,7	41,9
Hoa Kỳ	4.126	7.204	6,9	-0,8	10.358	18.104	-8,1	-8,5
Thổ Nhĩ Kỳ	2.878	5.695	17,4	17,6	8.948	16.692	32	30,5
Đài Loan	2.693	4.981	11,6	11,9	5.119	9.358	-21,7	-20,4
Hàn Quốc	2.629	5.064	-22,3	-24,2	8.726	16.462	-11,9	-12,7
In-đô-nê-xi-a	2.012	4.146	111,8	94,5	5.807	11.017	32,5	34,6
Bra-xin	1.953	3.073	186,4	159,6	4.561	6.853	72,6	66,8
Đức	1.805	3.488	-29,7	-28,9	7.016	12.717	-10,8	-14
Xri-Lan-ca	1.302	2.536	0,9	-4,3	4.685	8.771	1,9	-2,3
Thị trường khác	14.664	28.012	11,4	12,6	42.587	79.677	2,4	6,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA BRA-XIN VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), 2 tháng đầu năm 2022, Bra-xin nhập khẩu 99,3 nghìn tấn cao su (mã HS: 4001, 4002, 4003, 4005), trị giá 211,4 triệu USD, tăng 9,4% về lượng và tăng 36,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Hoa Kỳ, Ba Lan, và Nga là 5 thị trường cung cấp cao su lớn nhất cho Bra-xin trong 2 tháng đầu năm 2022.

Trong 2 tháng đầu năm 2022, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 11 cho Bra-xin,

đạt 2,19 nghìn tấn, trị giá 5,15 triệu USD, giảm 15,9% về lượng, nhưng tăng 72% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Bra-xin trong 2 tháng đầu năm 2022 chiếm 2,2%, giảm nhẹ so với mức 2,9% của 2 tháng đầu năm 2021.

Trong 2 tháng đầu năm 2022, Bra-xin đẩy mạnh nhập khẩu cao su từ các thị trường như: Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Ba Lan, Pháp...; trong khi giảm nhập khẩu từ Hoa Kỳ, Nga, Bờ Biển Ngà, Ác-hen-ti-na.

Thị trường cung cấp cao su cho Bra-xin trong 2 tháng đầu năm 2022

Thị trường	2 tháng đầu năm 2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	2 tháng đầu năm 2021	2 tháng đầu năm 2021
Tổng	99.325	211.363	9,4	36,3	100	100
Thái Lan	17.908	30.730	100,6	80,9	9,8	18,0
In-đô-nê-xi-a	14.443	27.569	34,8	62,3	11,8	14,5
Hoa Kỳ	13.005	33.716	-3,7	34,5	14,9	13,1
Ba Lan	8.101	17.044	105,1	232,2	4,4	8,2
Nga	7.721	16.318	-16,1	27,5	10,1	7,8
Mê-hi-cô	4.048	9.433	47,0	226,9	3,0	4,1
Pháp	3.567	10.184	69,3	70,8	2,3	3,6

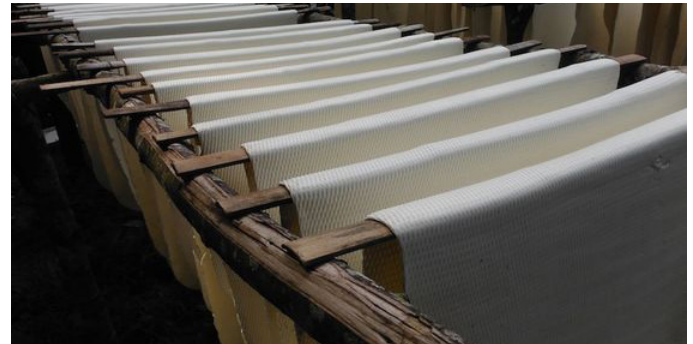
Thị trường	2 tháng đầu năm 2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	2 tháng đầu năm 2021	2 tháng đầu năm 2021
Ác-hen-ti-na	3.392	5.608	-40,0	-4,1	6,2	3,4
Bờ Biển Ngà	2.802	3.543	52,7	-11,7	2,0	2,8
Đài Loan	2.760	5.595	2,3	39,7	3,0	2,8
Việt Nam	2.188	5.148	-15,9	72,0	2,9	2,2
Thị trường khác	19.390	46.475	-27,8	-11,4	29,6	19,5

Nguồn: ITC

Về chủng loại nhập khẩu:

Trong 2 tháng đầu năm 2022, Bra-xin nhập khẩu 41,37 nghìn tấn cao su tự nhiên (mã HS 4001), trị giá 73,81 triệu USD, tăng 40,7% về lượng và tăng 52,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Bờ Biển Ngà, Việt Nam và Ma-lai-xi-a là 5 thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn nhất cho Bra-xin. Trong đó, nhập khẩu cao su tự nhiên của Bra-xin từ hầu hết các thị trường cung cấp lớn tăng mạnh, trừ nhập khẩu từ Việt Nam và Ma-lai-xi-a giảm so với cùng kỳ năm 2021.

Trong 2 tháng đầu năm 2022, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn thứ 4 cho Bra-xin, đạt 2,18 nghìn tấn, trị giá

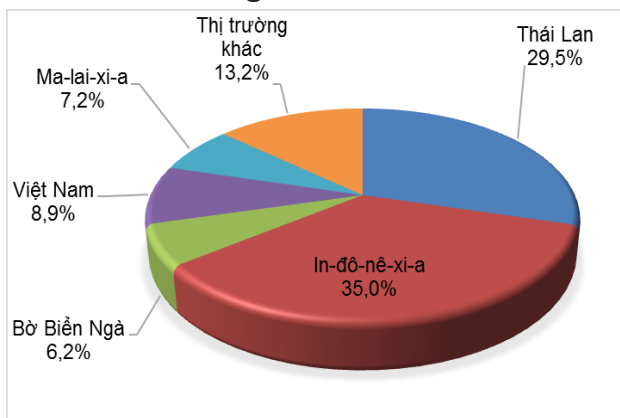


5,15 triệu USD, giảm 15,9% về lượng, nhưng tăng 72% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Bra-xin giảm từ mức 8,9% trong 2 tháng đầu năm 2021, xuống còn 5,3% trong 2 tháng đầu năm 2022.

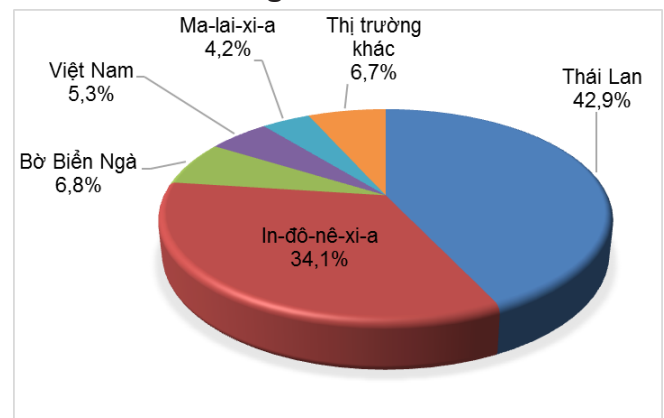
Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên cho Bra-xin

(Tỷ trọng tính theo lượng)

2 tháng đầu năm 2021



2 tháng đầu năm 2022



Nguồn: ITC

Trong 2 tháng đầu năm 2022, Bra-xin nhập khẩu 53,61 nghìn tấn cao su tổng hợp (mã HS 4002), trị giá 126,4 triệu USD, giảm 4,5% về lượng, nhưng tăng 34,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Hoa Kỳ, Ba Lan, Nga, Pháp và Mê-hi-cô là 5 thị trường cung cấp cao su tổng hợp lớn nhất cho Bra-xin.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tổng hợp cho Bra-xin trong 2 tháng đầu năm 2022 có sự thay đổi khi thị phần của Hoa Kỳ, Ba Lan tăng mạnh; trong khi thị phần của Nga, Pháp và Mê-hi-cô giảm.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Đầu tháng 4/2022, giá cà phê Robusta giảm do nguồn cung tăng và áp lực đáo hạn hợp đồng quyền chọn kỳ hạn tháng 5/2022.
- ▶ Giá cà phê Robusta trong nước đầu tháng 4/2022 giảm so với cuối tháng 3/2022.
- ▶ Quý I/2022, xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt 581,7 nghìn tấn, trị giá 1,3 tỷ USD, tăng 28,3% về lượng và tăng 60,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.
- ▶ Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Đức giảm từ 19,54% trong năm 2020, xuống còn 17,03% trong năm 2021.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Đầu tháng 4/2022, giá cà phê Robusta giảm do nguồn cung tăng và áp lực đáo hạn hợp đồng quyền chọn kỳ hạn tháng 5/2022. Theo đó, xuất khẩu cà phê của Việt Nam tháng 3 và 3 tháng đầu năm tăng, trong khi Bra-xin và In-đô-nê-xi-a cũng bắt đầu thu hoạch cà phê Robusta vụ mới. Nhu cầu thị trường bị tác động bởi căng thẳng giữa Nga và U-crai-na và những vấn đề trong hoạt động logistics. Dự báo, giá cà phê Robusta sẽ tiếp tục giảm trong thời gian tới.

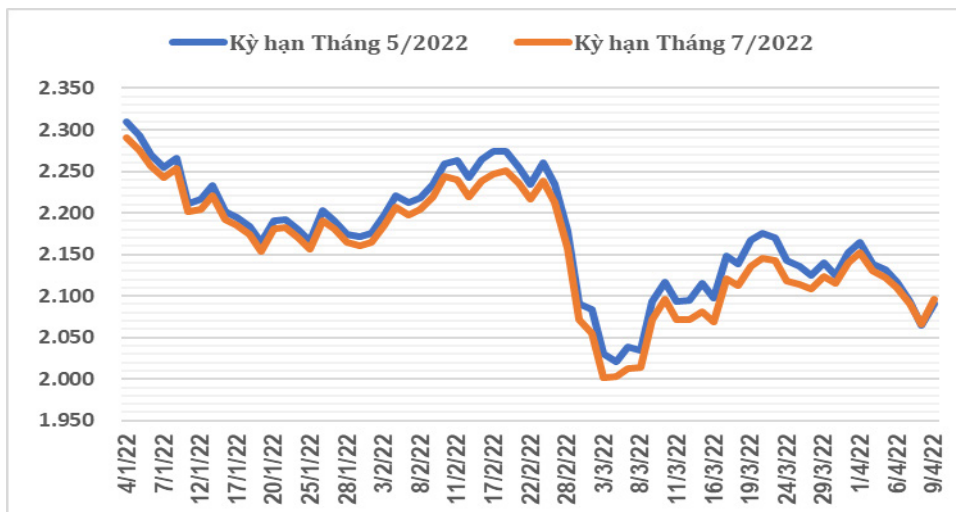
+ Trên sàn giao dịch London, ngày 9/4/2022, giá cà phê Robusta giao các kỳ hạn tháng 5/2022, tháng 7/2022 và tháng 11/2022 giảm lần lượt 1,6%, 0,6% và 0,7% so với ngày 28/3/2022, xuống mức 2.091 USD/tấn, 2.096 USD/tấn và



2.090 USD/tấn. Ngược lại, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 9/2022 tăng nhẹ 0,1% so với ngày 28/3/2022, lên mức 2.094 USD/tấn.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ đầu năm 2022 đến nay

(ĐVT: USD/tấn)

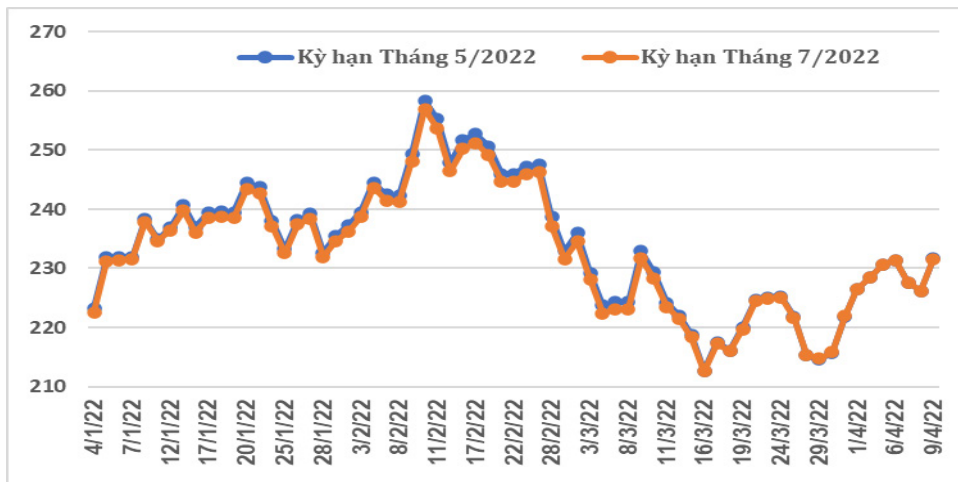


Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 9/4/2022, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 5/2022 và tháng 12/2022 cùng tăng 7,6% so với ngày 28/3/2022, lên mức 231,65 Uscent/lb và 229,25

Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 7/2022 và tháng 9/2022 tăng lần lượt 7,5% và 7,4% so với ngày 28/3/2022, lên mức 231,55 Uscent/lb và 231,05 Uscent/lb.

Diễn biến giá cà phê Arabica kỳ hạn trên sàn giao dịch New York từ đầu năm 2022 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)



Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 9/4/2022, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 5/2022, tháng 7/2022, tháng 9/2022 và tháng 12/2022 tăng lần lượt 6,1%, 4,7%, 5,9% và 4,6% so với ngày 28/3/2022, lên mức 286,35 Uscent/lb, 288,4 Uscent/lb, 287 Uscent/lb và 285,75 Uscent/lb.

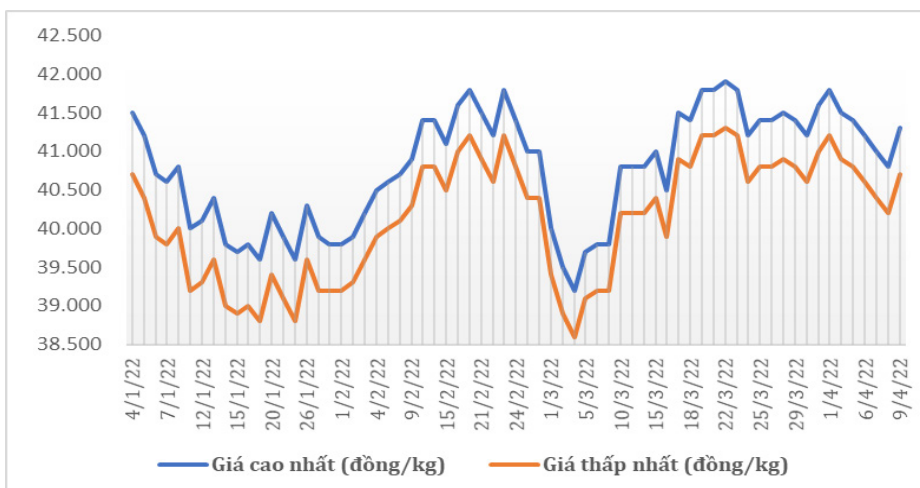
+ Tại cảng khu vực thành phố Hồ Chí Minh, giá cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vỡ 5% giao dịch ở mức 2.146 USD/tấn, chênh lệch +55 USD/tấn, giảm 57 USD/tấn (tương đương giảm 2,6%) so với ngày 28/3/2022.

TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ GIẢM 2.000 ĐỒNG/KG

Đầu tháng 4/2022, giá cà phê Robusta trong nước giảm so với cuối tháng 3/2022. Ngày 9/4/2022, giá cà phê tại thị trường nội địa giảm 2.000 đồng/kg so với ngày 28/3/2022, xuống mức

cao nhất 41.300 đồng/kg tại tỉnh Đắk Lắk; mức thấp nhất 40.700 đồng/kg tại tỉnh Lâm Đồng; tại tỉnh Gia Lai và Đắk Nông ở mức 41.200 đồng/kg.

Diễn biến giá cà phê Robusta trong nước từ đầu năm 2022 đến nay (ĐVT: đồng/kg)



Nguồn: giacaphe

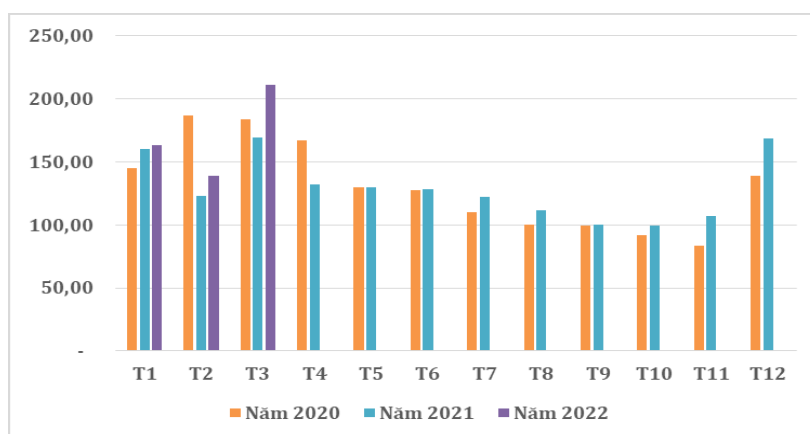
THÁNG 3/2022, XUẤT KHẨU CÀ PHÊ CỦA VIỆT NAM GHI NHẬN MỨC CAO KỶ LỤC

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong tháng 3/2022 đạt trên 211 nghìn tấn, trị giá 474,44 triệu USD, tăng 51,4% về lượng và tăng 47,7% về trị giá so với tháng 2/2022; so với tháng 3/2021

tăng 24,4% về lượng và tăng 52% về trị giá. Tính chung quý I/2022, xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt 581,7 nghìn tấn, trị giá 1,3 tỷ USD, tăng 28,3% về lượng và tăng 60,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Lượng cà phê xuất khẩu qua các tháng giai đoạn 2020 – 2022

(ĐVT: nghìn tấn)



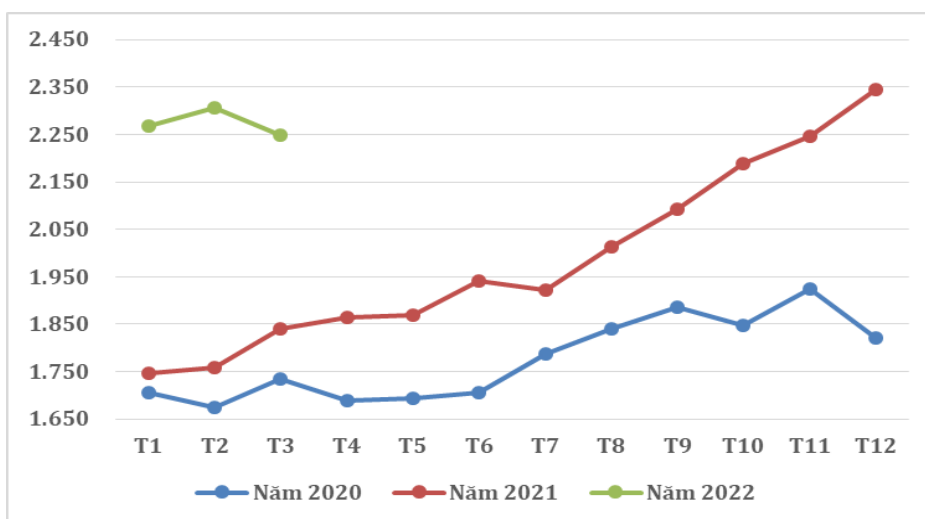
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Diễn biến giá

Tháng 3/2022, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam đạt mức 2.248 USD/tấn, giảm 2,5% so với tháng 2/2022, nhưng tăng 22,2%

so với tháng 3/2021. Tính chung quý I/2022, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam đạt mức 2.230 USD/tấn, tăng 24,9% so với cùng kỳ năm 2021.

Diễn biến giá xuất khẩu bình quân cà phê qua các tháng giai đoạn 2020 – 2022 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về thị trường

Tháng 3/2022, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang nhiều thị trường chính tăng so với cùng kỳ năm 2021, trừ xuất khẩu sang Hoa Kỳ, Anh và Nga giảm. Đáng chú ý, xuất khẩu

cà phê sang một số thị trường chính tăng mạnh như: Hà Lan, Bỉ, Tây Ban Nha, Ý.

Quý I/2022, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang hầu hết các thị trường chính tăng so với quý I/2021, ngoại trừ Hoa Kỳ và Nga giảm.

10 thị trường xuất khẩu cà phê lớn của Việt Nam trong tháng 3 và quý I/2022

Thị trường	Tháng 3/2022		So với tháng 3/2021 (%)		Quý I/2022		So với quý I/2021 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	211.015	474.442	24,4	52,0	581.693	1.296.886	28,4	60,4
Đức	26.209	58.792	8,4	34,1	73.382	163.178	13,5	43,5
Bỉ	29.230	61.707	440,7	571,0	65.861	135.306	446,8	580,0
Ý	17.837	39.014	46,7	91,9	42.611	93.379	14,9	50,2
Nhật Bản	12.983	31.053	2,0	30,8	34.598	84.093	7,2	40,8
Hoa Kỳ	10.889	25.624	-13,4	7,3	27.287	67.898	-9,5	16,9
Tây Ban Nha	12.281	28.316	80,8	120,3	27.128	61.836	54,9	85,4
Anh	2.265	5.143	-18,3	11,6	22.715	45.744	161,1	215,5
Nga	2.718	5.928	-52,9	-49,7	18.090	42.820	-2,4	19,1
Phi-líp-pin	5.996	17.600	4,0	16,3	15.208	45.968	16,6	39,2
Hà Lan	11.204	23.133	817,6	991,6	15.047	32.285	424,7	507,6
Thị trường khác	79.403	178.133	-1,1	23,2	239.766	524.380	10,9	40,6

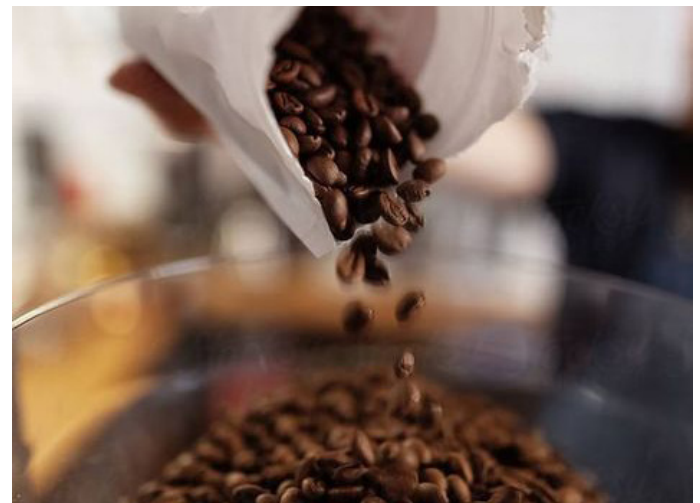
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ CỦA ĐỨC NĂM 2021 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Đức là thị trường nhập khẩu và tiêu thụ cà phê hữu cơ hàng đầu ở Châu Âu. Người tiêu dùng Đức ưa chuộng cà phê hữu cơ nhẹ, chất lượng cao do nhận thức về các sản phẩm bền vững và tác dụng đối với sức khỏe ngày càng tăng. Vì vậy, trong tương lai, nhập khẩu cà phê hữu cơ của Đức sẽ tăng

Ngoài nhập khẩu cà phê phục vụ nhu cầu tiêu dùng nội địa, Đức còn tái xuất khẩu sang các thị trường, gồm: Ba Lan, Hoa Kỳ, Tây Ban Nha, Hà Lan, Pháp, CH Séc. Bên cạnh việc buôn bán hạt cà phê nhân, Đức cũng giữ một vị trí quan trọng trong việc buôn bán hạt cà phê rang. Đức là nhà xuất khẩu cà phê rang lớn thứ hai của châu Âu, chiếm 23% thị phần. Các thị trường tiêu thụ cà phê rang xay chính của Đức gồm: Ba Lan, Hà Lan và Pháp. Do đó, Đức là thị trường tiềm năng lớn đối với các nhà sản xuất cà phê trên thế giới.

Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Thống kê châu Âu, nhập khẩu cà phê của Đức trong năm 2021 đạt 1,21 triệu tấn, trị giá 3,48 tỷ EUR (tương



đương 3,79 tỷ USD), giảm 0,3% về lượng, nhưng tăng 12,0% về trị giá so với năm 2020.

Năm 2021, giá nhập khẩu cà phê của Đức bình quân ở mức 3.127 USD/tấn, tăng 12,3% so với năm 2020. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Đức từ hầu hết các nguồn cung chính tăng, ngoại trừ U-gan-đa giảm 3,3%, xuống còn 1.842 USD/tấn.

Thị trường cung cấp cà phê lớn nhất cho Đức trong năm 2021

Tỷ giá quy đổi 1 EUR = 1,087 USD

Thị trường	Năm 2021				So với năm 2020 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn EUR)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	1.211.638	3.482.806	3.788.631	3.127	-0,3	12,0	12,3
EU ngoại khối	1.085.006	2.763.123	3.005.753	2.770	-1,0	13,1	14,3
Bra-xin	438.164	1.043.284	1.134.895	2.590	9,2	29,1	18,2
Việt Nam	206.365	327.717	356.494	1.727	-13,1	-3,2	11,3
Hon-đu-rát	89.753	272.180	296.080	3.299	-14,0	-0,1	16,1
U-gan-đa	55.042	93.197	101.380	1.842	35,9	31,4	-3,3
Cô-lôm-bi-a	53.975	201.596	219.298	4.063	-5,1	13,2	19,2
EU nội khối	126.632	719.683	782.879	6.182	6,9	7,7	0,8
Ý	52.785	247.054	268.747	5.091	10,9	11,8	0,8
Bỉ	20.634	57.945	63.033	3.055	4,1	4,3	0,2
Hà Lan	15.224	77.936	84.779	5.569	18,4	19,7	1,0
Ba Lan	11.013	60.476	65.787	5.973	14,3	8,2	-5,3
Pháp	10.491	185.907	202.232	19.276	-0,1	8,4	8,5

Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu

(Ghi chú: HS 0901 gồm cà phê, đã hoặc chưa rang hoặc chưa tách cafein; vỏ và vỏ cà phê; sản phẩm thay thế cà phê)

Cơ cấu nguồn cung

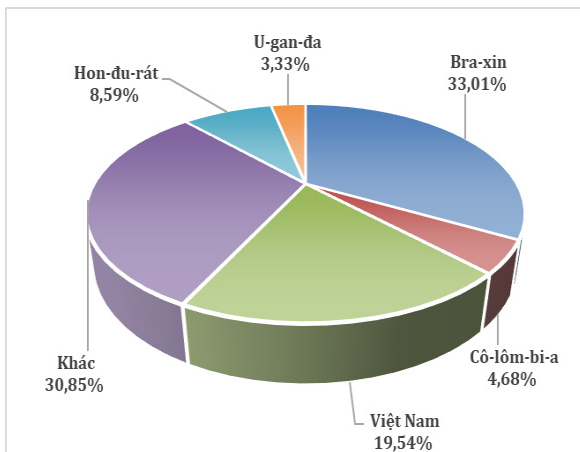
Năm 2021, Đức nhập khẩu cà phê chủ yếu từ thị trường ngoại khối, đạt 1,08 triệu tấn, trị giá 2,76 tỷ EUR (tương đương 3 tỷ USD), giảm 1,0% về lượng, nhưng tăng 13,1% về trị giá so với năm 2020. Trong đó, Đức giảm nhập

khẩu cà phê từ Việt Nam, đạt 206,3 nghìn tấn, trị giá 327,72 triệu EUR (356,5 triệu USD), giảm 13,1% về lượng và 3,2% về trị giá so với năm 2020. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Đức giảm từ 19,54% trong năm 2020, xuống còn 17,03% trong năm 2021.

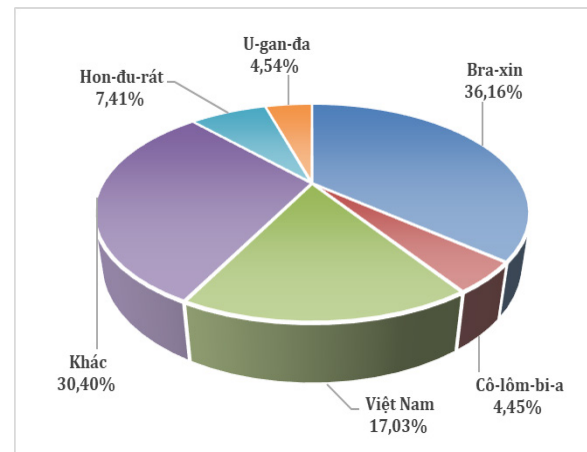
Cơ cấu thị trường cung cấp cà phê cho Đức

(% tính theo lượng)

Năm 2020



Năm 2021



Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- ▶ Giá hạt tiêu đen và trắng xuất khẩu đầu tháng 4/2022 tại các nước sản xuất biến động không đồng nhất so với cuối tháng 3/2022. Dự báo giá hạt tiêu trong thời gian tới giảm do nhu cầu tiêu thụ vẫn chậm.
- ▶ Ngày 9/4/2022, giá hạt tiêu đen tại thị trường nội địa giảm 2.000 đồng/kg so với ngày 28/3/2022.
- ▶ Quý I/2022, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam đạt 53,8 nghìn tấn, trị giá 250,8 triệu USD, giảm 12,1% về lượng, nhưng tăng 39,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.
- ▶ Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Bỉ tăng từ 4,84% trong năm 2020, lên 6,86% trong năm 2021.

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU THẾ GIỚI

Đầu tháng 4/2022, giá hạt tiêu đen và trắng xuất khẩu tại các nước sản xuất biến động không đồng nhất so với cuối tháng 3/2022.

+ Tại Bra-xin, ngày 8/4/2022, giá hạt tiêu đen xuất khẩu ổn định so với ngày 30/3/2022, giao dịch ở mức 3.850 USD/tấn.

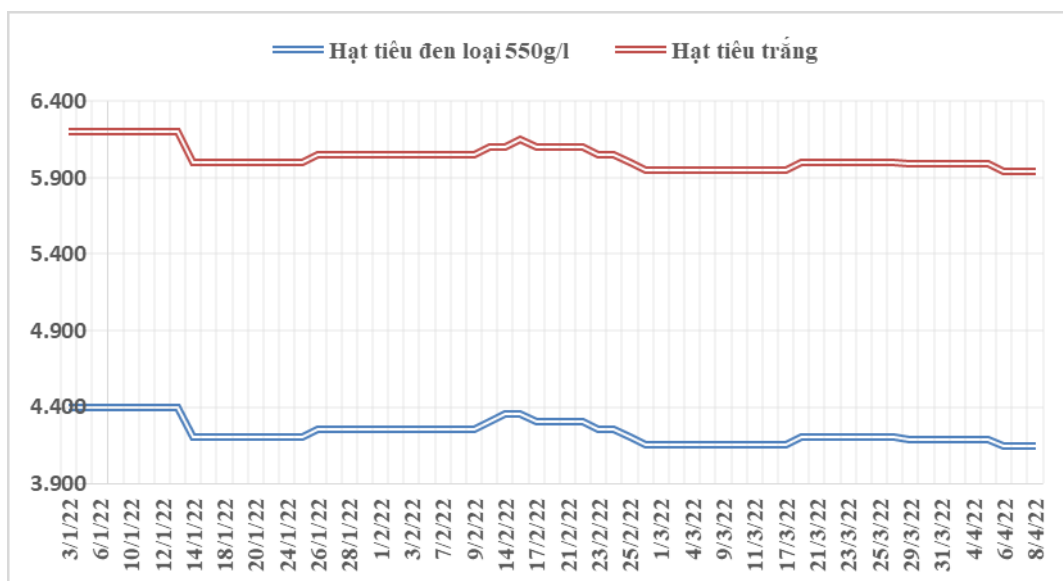
+ Tại cảng Kuching của Ma-lai-xi-a, ngày 8/4/2022 giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu ổn định so với ngày 30/3/2022, giao dịch ở mức 5.900 USD/tấn và 7.600 USD/tấn.

+ Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh của Việt Nam, ngày 8/4/2022, giá hạt tiêu đen



loại 500g/l và 550g/l xuất khẩu giảm 50 USD/tấn so với ngày 30/3/2022, xuống còn 3.940 USD/tấn và 4.140 USD/tấn; Giá hạt tiêu trắng xuất khẩu giảm 50 USD/tấn so với ngày 30/3/2022, xuống còn 5.940 USD/tấn.

Diễn biến giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu của Việt Nam từ đầu năm 2022 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Hiệp hội hạt tiêu Quốc tế (IPC)

+ Tại cảng Lampung ASTA của In-đô-nê-xi-a, ngày 8/4/2022, giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu giảm lần lượt 5 USD/tấn và 7 USD/tấn so với ngày 30/3/2022, xuống mức 4.137 USD/tấn và 6.906 USD/tấn.

+ Tại Ấn Độ, ngày 7/4/2022, giá hạt tiêu đen xuất khẩu tăng 212 USD/tấn so với ngày 30/3/2022, lên mức 7.113 USD/tấn.

Dự báo giá hạt tiêu trong thời gian tới giảm do nhu cầu tiêu thụ vẫn chậm. Giá xăng dầu tăng cao gây ra tình trạng lạm phát tăng mạnh. Đây là nguyên nhân mà nhiều nước trên thế giới có xu hướng giảm nhập khẩu mặt hàng hạt tiêu. Do đó cả doanh nghiệp thương mại và chế biến đều có xu hướng đẩy mạnh bán hàng thay vì tranh thủ trữ hàng như mọi năm.

TRONG NƯỚC: GIÁ HẠT TIÊU GIẢM 2.000 ĐỒNG/KG

Vụ thu hoạch hạt tiêu gần kết thúc. Người trồng hạt tiêu có xu hướng đẩy mạnh bán hàng khiến giá giảm. Bên cạnh đó, phía Trung Quốc vẫn áp dụng chính sách “Zezo Covid”, lượng mua hạt tiêu từ thị trường này tiếp tục ở mức thấp.

Ngày 9/4/2022, giá hạt tiêu đen tại thị trường nội địa giảm 2.000 đồng/kg so với ngày 28/3/2022, phổ biến ở mức 75.500 – 78.000 đồng/kg.

Giá hạt tiêu tại một số khu vực khảo sát

Khu vực khảo sát	Ngày 9/4/2022 (đồng/kg)	So với ngày 28/3/2022 (đồng/kg)
Đắk Lắk	76.500	-2.000
Gia Lai	75.500	-2.000
Đắk Nông	76.500	-2.000
Bà Rịa Vũng Tàu	78.000	-2.000
Bình Phước	77.000	-2.000
Đồng Nai	75.500	-2.000

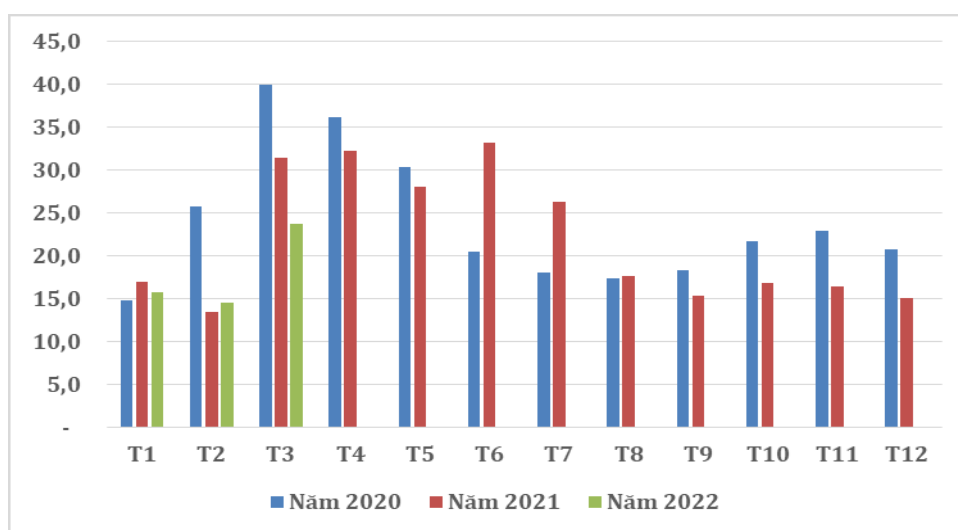
Nguồn: Hiệp hội Hạt tiêu Việt Nam (VPA)

THÁNG 3/2022, GIÁ TRUNG BÌNH XUẤT KHẨU HẠT TIÊU TIẾP TỤC XU HƯỚNG TĂNG

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam trong tháng 3/2022 đạt 23,7 nghìn tấn, trị giá 111,68 triệu USD, tăng 63,6% về lượng và tăng 69,3% về trị giá so với tháng 2/2022; giảm 24,4% về lượng, nhưng tăng 20,5% về trị giá so với tháng 3/2021. Tính chung quý I/2022, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam đạt 53,8 nghìn tấn, trị giá 250,8 triệu USD, giảm 12,1% về lượng, nhưng tăng 39,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Quý I/2022 là giai đoạn khó khăn của ngành hạt tiêu do chịu tác động bởi căng thẳng chính trị giữa Nga và U-crai-na, cũng như chính sách “Zero Covid” của Trung Quốc. Nhiều khả năng xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam tiếp tục gặp khó khăn trong thời gian tới, bởi các yếu tố cản trở xuất khẩu như căng thẳng địa chính trị, dịch Covid-19 bùng phát trở lại tại Trung Quốc chưa có dấu hiệu lắng dịu.

Lượng hạt tiêu xuất khẩu qua các tháng giai đoạn 2020 – 2022 (ĐVT: nghìn tấn)



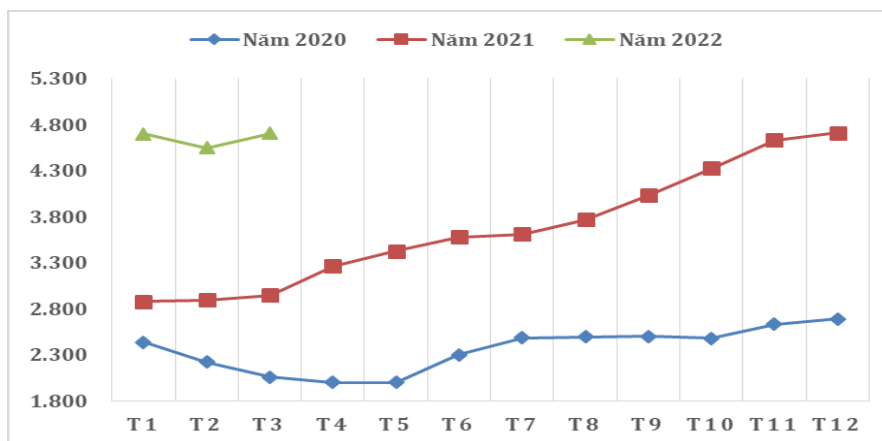
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Diễn biến giá

Tháng 3/2022, giá xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam bình quân đạt mức 4.707 USD/tấn, tăng

3,5% so với tháng 2/2022 và tăng 59,5% so với tháng 3/2021. Tính chung quý I/2022, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam đạt mức 4.664 USD/tấn, tăng 59,6% so với cùng kỳ năm 2021.

Diễn biến giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu qua các tháng giai đoạn 2020 – 2022 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về thị trường

Tháng 3/2022, lượng hạt tiêu xuất khẩu của Việt Nam sang nhiều thị trường chính tăng so với tháng 3/2021, ngoại trừ xuất khẩu sang Hoa Kỳ, Các TVQ Ả rập Thống nhất, Anh giảm. Đáng chú ý, lượng hạt tiêu xuất khẩu sang một số thị trường chính tăng mạnh gồm: Phi-líp-pin, Đức, Thái Lan, Hàn Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ.

Quý I/2022 so với cùng kỳ năm 2021, xuất khẩu hạt tiêu sang hầu hết các thị trường chính tăng mạnh, gồm: Phi-líp-pin, Đức, Hàn Quốc, Thái Lan, Nhật Bản, Hà Lan, Ấn Độ. Trong khi đó, xuất khẩu hạt tiêu sang Các TVQ Ả rập Thống nhất giảm 5,2% về lượng, nhưng tăng 43,8% về trị giá.

10 thị trường xuất khẩu hạt tiêu lớn nhất của Việt Nam trong tháng 3 và quý I/2022

Thị trường	Tháng 3/2022		So với tháng 3/2021 (%)		Quý I/2022		So với quý I/2021 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	23.727	111.684	-24,5	20,5	53.778	250.798	-12,7	39,3
Hoa Kỳ	5.434	27.128	-14,8	28,7	15.062	74.181	7,6	66,7
Ấn Độ	2.084	9.461	67,3	149,5	3.898	17.734	34,3	104,7
Các TVQ Ả rập Thống nhất	1.887	8.808	-8,9	32,9	3.611	16.315	-5,2	43,8
Đức	1.589	8.315	155,1	269,1	3.342	17.217	91,6	178,9
Hà Lan	1.134	6.088	25,7	74,5	2.719	14.320	52,5	110,1
Hàn Quốc	1.049	4.770	101,3	192,7	1.813	8.255	80,8	166,5
Phi-líp-pin	742	2.793	462,1	507,3	1.612	5.864	805,6	868,9
Anh	552	2.939	-2,6	47,3	1.573	8.159	4,7	54,2
Thái Lan	839	4.343	134,4	383,9	1.567	8.212	79,1	251,0
Nhật Bản	486	1.902	92,9	121,9	1.287	4.977	78,5	108,3
Thị trường khác	7.931	35.138	-56,8	-29,2	17.294	75.564	-47,8	-14,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

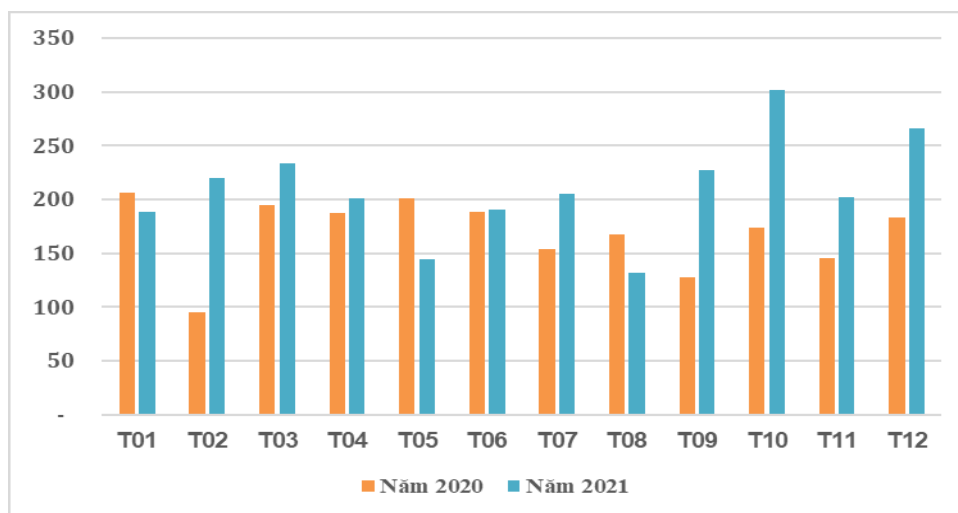


DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT TIÊU CỦA BỈ NĂM 2021 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat), nhập khẩu hạt tiêu của Bỉ năm 2021 đạt 2,51 nghìn tấn, trị giá 13,16 triệu EUR (tương đương 14,31 triệu USD), tăng 24,1% về lượng và tăng 10,4% về trị giá so với năm 2020.

Lượng nhập khẩu hạt tiêu vào Bỉ qua các tháng năm 2020 – 2021

(ĐVT: tấn)



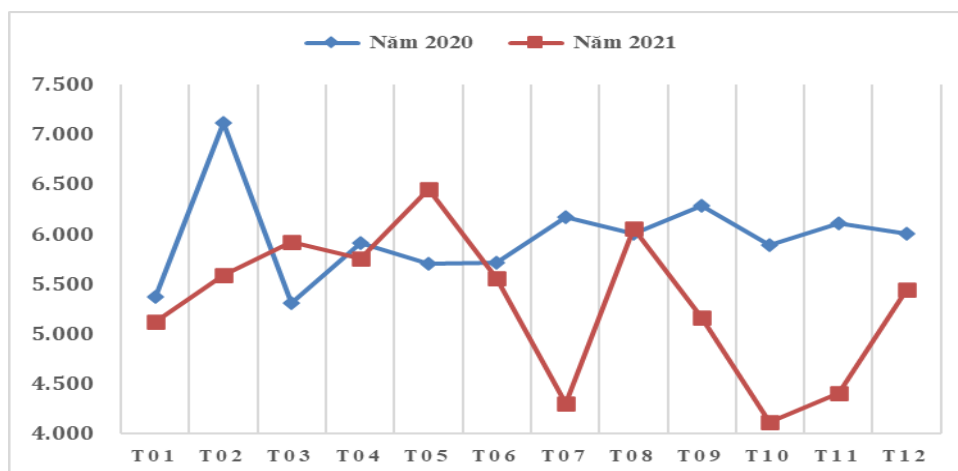
Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu

Diễn biến giá nhập khẩu

Năm 2021, giá nhập khẩu hạt tiêu vào thị trường Bỉ bình quân đạt mức 5.239 EUR/tấn

(5.695 USD/tấn), giảm 11% so với năm 2020. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu từ hầu hết các thị trường nội khối giảm, như: Đức (giảm 35,2%); Pháp (giảm 33,5%).

Diễn biến giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Bỉ qua các tháng năm 2020 – 2021
(ĐVT : EUR/tấn)



Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu

Cơ cấu nguồn cung

Theo Eurostat, Bỉ nhập khẩu hạt tiêu chủ yếu từ thị trường nội khối, đạt 2,08 nghìn tấn, trị giá 11,05 triệu EUR (tương đương 12 triệu USD) trong năm 2021, tăng 49,5% về lượng và tăng 24,6% về trị giá so với năm 2020. Trong đó, Bỉ nhập khẩu hạt tiêu chủ yếu từ thị trường Hà Lan, Đức.

khẩu hạt tiêu từ Việt Nam và Ấn Độ, nhưng giảm mạnh nhập khẩu từ Trung Quốc, Ma-đa-gat-xca. Năm 2021, nhập khẩu hạt tiêu của Bỉ từ Việt Nam đạt 173 tấn, trị giá 704 nghìn EUR (tương đương 765 nghìn USD), tăng 76% về lượng và tăng 116,9% về trị giá so với năm 2020. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Bỉ tăng từ 4,84% trong năm 2020, lên 6,86% trong năm 2021.

Đối với thị trường ngoại khối, Bỉ tăng nhập

Các thị trường cung cấp hạt tiêu lớn nhất cho Bỉ năm 2021

Tỷ giá quy đổi 1 EUR = 1,087 USD

Thị trường	Năm 2021			So với năm 2020 (%)		Thị phần tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn EUR)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2021	Năm 2020
Tổng	2.513	13.167	14.313	24,1	10,4	100,00	100,00
EU nội khối	2.087	11.053	12.015	49,5	24,6	83,04	68,91
Hà Lan	945	5.208	5.661	8,8	9,8	37,59	42,86
Đức	411	2.846	3.093	62,1	80,0	16,36	12,52
Tây Ban Nha	358	985	1.071	370,9	213,1	14,26	3,76
Pháp	133	878	954	34,7	-12,8	5,30	4,88
Thụy Điển	23	538	584	-31,3	-30,0	0,93	1,69
EU ngoại khối	426	2.114	2.298	-32,3	-30,9	16,96	31,09
<i>Việt Nam</i>	<i>173</i>	<i>704</i>	<i>765</i>	<i>76,0</i>	<i>116,9</i>	<i>6,86</i>	<i>4,84</i>
Ma-đa-gat-xca	50	212	231	-25,9	-20,2	2,00	3,35
Trung Quốc	33	137	149	-82,6	-82,5	1,30	9,29
In-đô-nê-xi-a	20	62	67	-65,8	-64,2	0,78	2,82
Ấn Độ	47	192	209	19,8	9,4	1,87	1,94

Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu

(* Ghi chú HS 090411 Hạt tiêu hạt lép, chưa rang, chưa xay; HS 090412 Hạt tiêu hạt lép, nghiền hoặc xay

THỊ TRƯỜNG CHÈ

- ▶ 2 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu chè của Trung Quốc tăng mạnh, nhưng giá chè xuất khẩu bình quân giảm nhẹ.
- ▶ Ấn Độ xuất khẩu khoảng 20% tổng lượng chè sang thị trường I-ran.
- ▶ Xuất khẩu chè trong 3 tháng đầu năm 2022 đạt 22,9 nghìn tấn, trị giá 36,7 triệu USD, giảm 11,9% về lượng và giảm 11,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.
- ▶ Thị phần chè của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu vào thị trường Đài Loan tăng.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trung Quốc: Theo Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 2 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu chè của Trung Quốc đạt 63,5 nghìn tấn, trị giá 352 triệu USD, tăng 31,75% về lượng và tăng 29,92% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Giá chè xuất khẩu bình quân đạt 5,54 USD/kg, giảm 1,39% so với cùng kỳ năm 2021.

Trong 2 tháng đầu năm 2022, chè xanh chiếm 85% tổng lượng chè xuất khẩu của Trung Quốc, đạt 54 nghìn tấn, tăng 36,2% so với cùng kỳ năm 2021. Tiếp theo là chủng loại chè đen chiếm 7,8%, đạt 4,97 nghìn tấn, tăng 11,1%; chè ô long chiếm 5%, đạt 361 tấn, tăng 12,5%; chè ướp hoa chiếm 1,5%, đạt 977 tấn, tăng 16,4%...

Xri Lan-ca: Theo nguồn financialexpress.com, sản xuất chè của Xri Lan-ca giảm mạnh khiến nước này mất một phần thị trường chè truyền thống (sợi chè để nguyên và xoắn lại chè OTD) tại thị trường I-ran.

Xri Lan-ca xuất khẩu trên 95% tổng sản lượng chè hàng năm, chiếm khoảng 50% thương mại chè OTD trên toàn cầu. Chè OTD của Xri Lan-ca có giá cao hơn so với chè OTD của vùng Assam Ấn Độ, đây là một loại chè được ưa chuộng nhiều ở Nga và Cộng đồng các Quốc gia Độc lập (SNG). Do tình trạng cắt điện kéo dài ở Xri Lan-ca (khoảng 14-15 giờ một ngày) làm gián đoạn quá trình xử lý, dẫn đến chất lượng chè giảm. Hơn nữa, lượng mưa ít hơn khiến sản lượng chè ở Xri Lan-ca các tháng đầu năm 2022 giảm 15-18%.

Trong tháng 2/2022, sản lượng chè của Xri Lan-ca đã giảm 20% so với cùng kỳ năm 2021, đạt 18,2 nghìn tấn, thấp hơn mức 20-23 nghìn

tấn trung bình hàng tháng.

Ấn Độ: Trong tháng 1/2022, xuất khẩu chè của Ấn Độ đạt 17,21 nghìn tấn, giảm 0,1% so với tháng 1/2021. Giá chè xuất khẩu bình quân đạt 253,18 Rs/kg (tương đương 3,33 USD/kg), giảm 4% so với tháng 1/2021. Trong đó, xuất khẩu chè sang Nga và các nước SNG khác trong tháng 1/2022 đạt 4,08 nghìn tấn, với giá bình quân 164,51 Rs/kg (tương đương 2,2 USD/kg), giảm 21% về lượng và giảm 19% về giá so với tháng 1/2021.

Xuất khẩu chè của Ấn Độ sang thị trường I-ran chiếm 20% tổng lượng chè xuất khẩu của nước này. Xuất khẩu chè của Xri Lan-ca sang I-ran giảm sẽ mở ra cơ hội để Ấn Độ tăng thị phần tại thị trường này. Xuất khẩu chè từ Ấn Độ sang I-ran trong tháng 01/2022 đạt 2,7 nghìn tấn, tăng 357,6% so với tháng 01/2021; Giá xuất khẩu trung bình đạt 282,63 Rs/kg (tương đương 3,7 USD/kg), tăng 4,2%.

Sản lượng chè của Ấn Độ trung bình đạt 120 nghìn tấn/năm và của Xri Lan-ca trung bình đạt 300 nghìn tấn/năm, trong đó chủ yếu là chè OTD.



TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CHÈ CỦA VIỆT NAM

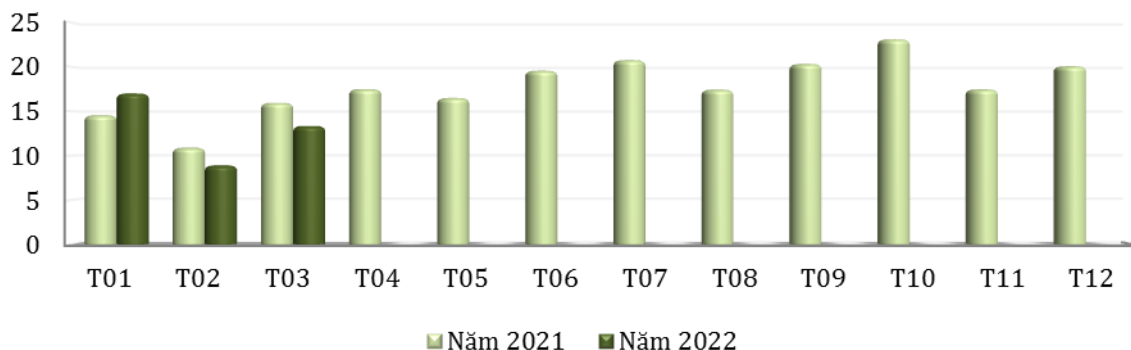
Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu chè trong tháng 3/2022 đạt 8,2 nghìn tấn, trị giá 13,4 triệu USD, giảm 20% về lượng và giảm 16,3% về trị giá so với tháng 3/2021. Quý I/2022, xuất khẩu chè đạt 22,9 nghìn tấn, trị giá 36,7 triệu USD, giảm 11,9% về lượng và giảm

11,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Giá chè xuất khẩu bình quân trong tháng 3/2022 đạt 1.631 USD/tấn, tăng 4,5% so với tháng 3/2021. Tính chung 3 tháng đầu năm 2022, giá chè xuất khẩu bình quân đạt 1.599,4 USD/tấn, tăng 0,7% so với cùng kỳ năm 2021.

Xuất khẩu chè của Việt Nam qua các tháng giai đoạn năm 2021 – 2022

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong cơ cấu thị trường xuất khẩu chè 3 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu sang Pa-ki-xtan chiếm 32,1%, đạt 7,4 nghìn tấn, trị giá 13,4 triệu USD, tăng 2% về lượng, nhưng giảm 1,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Tiếp theo là xuất khẩu sang thị trường Đài Loan đạt 2,99 nghìn tấn, trị giá 4,39 triệu USD, giảm 7,7% về lượng và giảm 11,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

động xuất khẩu chè của Việt Nam tới thị trường Nga giảm mạnh trong 3 tháng đầu năm 2022, chỉ đạt 2,2 nghìn tấn, trị giá 3,9 triệu USD, giảm 29,9% về lượng và giảm 20,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Trong khi đó, xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ, Ả rập Xê-út, Ấn Độ tăng mạnh trong 3 tháng đầu năm 2022. Tuy nhiên, trị giá xuất khẩu chè sang các thị trường này chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ, nên không bù đắp được mức giảm từ các thị trường xuất khẩu chính.

Xung đột giữa Nga và U-crai-na khiến hoạt

Thị trường xuất khẩu mặt hàng chè trong 3 tháng đầu năm 2022

Thị trường	3 tháng đầu năm 2022			So với cùng kỳ năm 2021(%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	3T/2022	3T/2021
Tổng	22.946	36.700	1.599,4	-11,9	-11,3	0,7	100,0	100,0
Pa-ki-xtan	7.359	13.371	1.817,0	2,0	-1,5	-3,4	32,1	27,7
Đài Loan	2.989	4.385	1.467,2	-7,7	-11,3	-3,9	13,0	12,4
Nga	2.200	3.888	1.767,4	-29,9	-20,6	13,4	9,6	12,1
Hoa Kỳ	1.877	2.786	1.484,3	54,5	69,1	9,4	8,2	4,7
In-đô-nê-xi-a	2.038	2.092	1.026,7	2,0	-4,3	-6,2	8,9	7,7
I-rắc	1.203	2.025	1.683,2	-19,6	-11,4	10,2	5,2	5,8
Ả rập Xê-út	434	1.216	2.802,3	88,7	118,2	15,6	1,9	0,9
Ấn Độ	668	759	1.136,2	45,9	13,2	-22,4	2,9	1,8
Ma-lai-xi-a	988	667	674,7	8,2	-0,5	-8,1	4,3	3,5
Phi-líp-pin	216	563	2.608,7	-11,1	-10,9	0,2	0,9	0,9
Thị trường khác	2.974	4.946	1.663,1	-49,4	-46,8	5,1	13,0	22,6

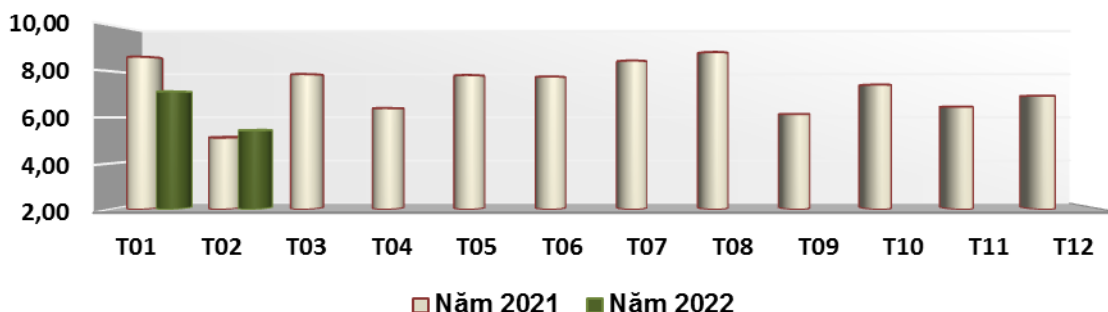
Nguồn: Tính toán theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHÈ CỦA ĐÀI LOAN VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Cơ quan Hải quan Đài Loan, nhập khẩu chè vào thị trường Đài Loan trong 2 tháng đầu năm 2022 đạt 4,19 nghìn tấn, trị giá 12,56 triệu USD, giảm 7,3% về lượng và giảm

8,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Giá chè nhập khẩu bình quân trong 2 tháng đầu năm 2022 đạt 2.995,2 USD/tấn, giảm 1,4% so với cùng kỳ năm 2021.

Nhập khẩu mặt hàng chè của thị trường Đài Loan năm 2021 – 2022 (ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Đài Loan

Về thị trường: Trong 2 tháng đầu năm 2022, thị trường Đài Loan nhập khẩu chè nhiều nhất từ Việt Nam, đạt 2 nghìn tấn, trị giá 3 triệu USD, tăng 3,5% về lượng và tăng 0,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Giá chè nhập khẩu bình quân từ Việt Nam đạt 1.519,2 USD/tấn, giảm 2,5% so với cùng kỳ năm 2021. Nhập khẩu chè từ Việt Nam chiếm 47,7% tổng lượng chè nhập

khẩu của thị trường Đài Loan, tăng 5 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2021.

Xri Lan-ca, Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a là các thị trường cung cấp chè lớn tiếp theo cho thị trường Đài Loan. Trong đó, thị trường Đài Loan tăng mạnh nhập khẩu chè từ In-đô-nê-xi-a và giảm nhập khẩu chè từ Xri Lan-ca và Ấn Độ.

Thị trường cung cấp mặt hàng chè cho thị trường Đài Loan trong 2 tháng đầu năm 2022

Thị trường	2 tháng năm 2022			So với cùng kỳ năm 2021 (%)			Tỷ trọng theo lượng 2 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá	Năm 2022	Năm 2021
Tổng	4.192	12.556	2.995,2	-7,3	-8,6	-1,4	100,0	100,0
Việt Nam	2.001	3.040	1.519,2	3,5	0,9	-2,5	47,7	42,7
Xri Lan-ca	658	2.916	4.432,3	-32,7	-29,7	4,5	15,7	21,6
Ấn Độ	489	1.050	2.149,4	-20,2	-13,2	8,9	11,7	13,5
In-đô-nê-xi-a	455	1.077	2.367,5	38,8	26,9	-8,6	10,9	7,2
Nhật Bản	283	3.321	11.720,9	14,0	7,0	-6,2	6,8	5,5
Trung Quốc	210	547	2.606,1	-27,0	-19,4	10,3	5,0	6,4
Kê-ni-a	56	113	2.026,3	15,3	-29,8	-39,1	1,3	1,1
Ba Lan	21	357	17.146,2	30,5	66,0	27,2	0,5	0,4
Thái Lan	9	34	3.773,6	369,3	1.033,3	141,5	0,2	0,0
Anh	9	63	7.284,1	-35,6	-60,4	-38,5	0,2	0,3
Thị trường khác	2	38	17.873,9	-96,2	-81,1	403,3	0,1	1,3

Nguồn: Cơ quan Hải quan Đài Loan

Về chủng loại: Chè đen và chè xanh là 2 chủng loại nhập khẩu chính vào thị trường Đài Loan trong 2 tháng đầu năm 2022. Trong đó, nhập khẩu chè đen vào thị trường Đài Loan đạt 3,17 nghìn tấn, trị giá 8 triệu USD, giảm 8% về lượng và giảm 13,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Giá chè đen nhập khẩu bình quân đạt 2.522,4 USD/tấn, giảm 5,5% so với cùng kỳ năm 2021. Việt Nam, Xri Lan-ca và Ấn Độ là 3 thị trường cung cấp chè đen lớn nhất cho thị trường Đài Loan. Trong 2 tháng đầu năm 2022, thị trường Đài Loan tăng nhập khẩu chè đen từ Việt Nam, giảm nhập khẩu từ Xri Lan-ca và Ấn Độ.

Nhập khẩu chè xanh vào thị trường Đài Loan trong 2 tháng đầu năm 2022 đạt 1 nghìn tấn, trị giá 4,55 triệu USD, giảm 5% về lượng nhưng tăng 0,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Giá chè xanh nhập khẩu bình quân vào thị trường Đài Loan đạt 4.464,5 USD/tấn, tăng 6% so với cùng kỳ năm 2021. Thị trường Đài Loan nhập khẩu chè xanh chủ yếu từ Việt Nam và Nhật Bản. Trong đó, giá nhập khẩu



chè xanh bình quân từ Việt Nam ở mức thấp, đạt 1.639,3 USD/tấn, tăng 3,6% so với cùng kỳ năm 2021; giá nhập khẩu chè xanh bình quân từ Nhật Bản ở mức cao đạt 11.719,4 USD/tấn, giảm 5,9% so với cùng kỳ năm 2021.

Thị trường cung cấp chủng loại chè đen và chè xanh cho thị trường Đài Loan trong 2 tháng đầu năm 2022

Chủng loại (Thị trường)	2 tháng năm 2022			So với cùng kỳ năm 2021 (%)			Tỷ trọng theo lượng 2 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá (USD/ tấn)	Lượng	Trị giá	Giá	Năm 2022	Năm 2021
Chè đen	3.172	8.001	2.522,4	-8,0	-13,1	-5,5	100,0	100,0
<i>Việt Nam</i>	1.287	1.869	1.452,5	7,7	1,4	-5,9	40,6	34,6
<i>Xri Lan-ca</i>	657	2.905	4.423,5	-31,3	-28,1	4,7	20,7	27,7
<i>Ấn Độ</i>	489	1.050	2.149,4	-20,2	-13,2	8,9	15,4	17,8
<i>In-đô-nê-xi-a</i>	435	1.037	2.385,2	65,2	46,7	-11,2	13,7	7,6
<i>Trung Quốc</i>	210	547	2.606,1	-27,0	-19,4	10,3	6,6	8,3
<i>Thị trường khác</i>	95	593	6.222,3	-29,0	-18,3	15,1	3,0	3,9
Chè xanh	1.020	4.554	4.464,5	-5,0	0,7	6,0	100,0	100,0
<i>Việt Nam</i>	714	1.171	1.639,3	-3,3	0,2	3,6	70,0	68,8
<i>Nhật Bản</i>	283	3.320	11.719,4	14,0	7,2	-5,9	27,8	23,1
<i>In-đô-nê-xi-a</i>	20	40	1.985,2	-68,8	-71,8	-9,7	2,0	6,0
<i>Xri Lan-ca</i>	1	11	9.314,1	-94,5	-89,8	86,4	0,1	2,0
<i>Thị trường khác</i>	1	12	10.859,7	317,0	50,0	-64,0	0,1	0,0

Nguồn: Cơ quan Hải quan Đài Loan

(Ghi chú: Mã HS: 090210, 090220, 090230, 090240)

THỊ TRƯỜNG THỊT

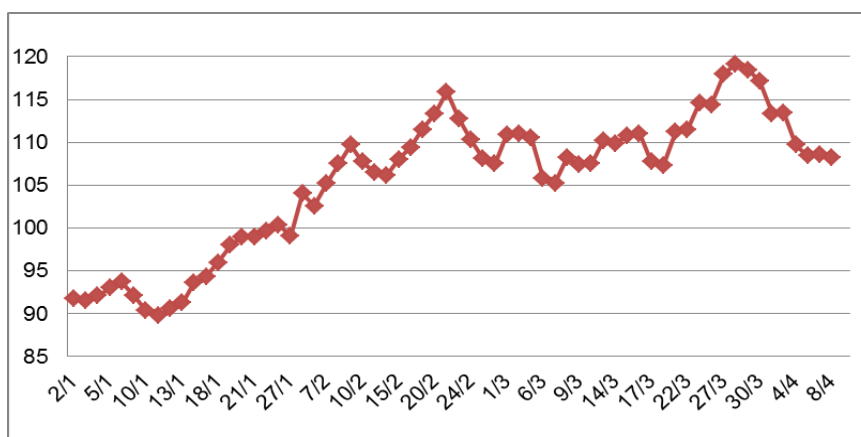
- ▶ Đầu tháng 4/2022, giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ có xu hướng giảm mạnh.
- ▶ Từ đầu tháng 4/2022 đến nay, giá lợn hơi tại thị trường trong nước có xu hướng giảm do nhu cầu vẫn chậm, trong khi đàn lợn tiếp tục phục hồi.
- ▶ 2 tháng đầu năm 2022, xuất nhập khẩu thịt và sản phẩm thịt giảm so với cùng kỳ năm 2021.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Đầu tháng 4/2022, giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ có xu hướng giảm mạnh do nhu cầu từ thị trường Trung Quốc giảm. Ngày 08/4/2022, giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ giao tháng 5/2022

giao dịch ở mức 108,3 UScent/lb, giảm 4,5% so với cuối tháng 3/2022, nhưng tăng 2,8% so với cùng kỳ năm 2021.

Diễn biến giá lợn nạc giao kỳ hạn tháng 5/2022 tại Hoa Kỳ từ đầu năm 2022 đến nay (ĐVT: UScent/lb)



Nguồn: cmegroup.com

Theo dự báo của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA), năm 2022, Trung Quốc sẽ giảm nhập khẩu thịt lợn, trong khi tăng nhập khẩu thịt bò. Theo đó, nhập khẩu thịt lợn của Trung Quốc năm 2022 dự tính sẽ giảm xuống còn 3,3 triệu tấn do sản lượng trong nước tăng và thuế nhập khẩu thịt lợn tăng từ 8% lên 12%. Năm 2022, sản lượng thịt lợn của Trung Quốc dự báo đạt 50 triệu tấn, tăng 5% so với năm 2021. Dự báo lượng lợn hơi của Trung Quốc năm 2022 đạt khoảng 665 triệu con, tăng 2% so với năm 2021.

Đối với thịt bò, USDA dự báo nhập khẩu thịt bò của Trung Quốc năm 2022 đạt 3,1 triệu tấn, tăng 3% so với năm 2021. Năm 2022, sản lượng bò của Trung Quốc dự báo sẽ tăng lên 52,5 triệu con, nhưng nhập khẩu bò sống cũng có thể đạt 375 nghìn con, chủ yếu nhập khẩu từ các

nước Nam Mỹ. Sản lượng thịt bò năm 2022 của Trung Quốc dự báo đạt 7,15 triệu tấn, tăng 2% so với năm 2021. Năm 2022, dự báo Bra-xin vẫn là nhà cung cấp thịt bò lớn nhất cho Trung Quốc.



Theo số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 2 tháng đầu năm 2022, Trung Quốc nhập khẩu 1,07 triệu tấn thịt (bao gồm cả nội tạng), trị giá 4,05 tỷ USD, giảm 33% về lượng và giảm 20,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Bra-xin, Hoa Kỳ, Niu Di-Lân, Úc là các thị trường cung cấp thịt các loại chủ yếu cho Trung Quốc. Trong đó, nhập khẩu thịt trâu, bò sống của Trung Quốc đạt 310 nghìn tấn, trị giá 1,95 tỷ USD, giảm 3,4% về lượng, nhưng tăng 33,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Nhập khẩu thịt gia cầm của

Trung Quốc đạt 100,87 nghìn tấn, trị giá 226,5 triệu USD, giảm 17,1% về lượng, nhưng tăng 3,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Trong 2 tháng đầu năm 2022, nhập khẩu thịt lợn của Trung Quốc đạt 280 nghìn tấn, trị giá 573,9 triệu USD, giảm 60,4% về lượng và giảm 71,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Tây Ban Nha, Bra-xin, Đan Mạch, Hoa Kỳ và Hà Lan.... là các thị trường cung cấp thịt lợn chủ yếu cho Trung Quốc

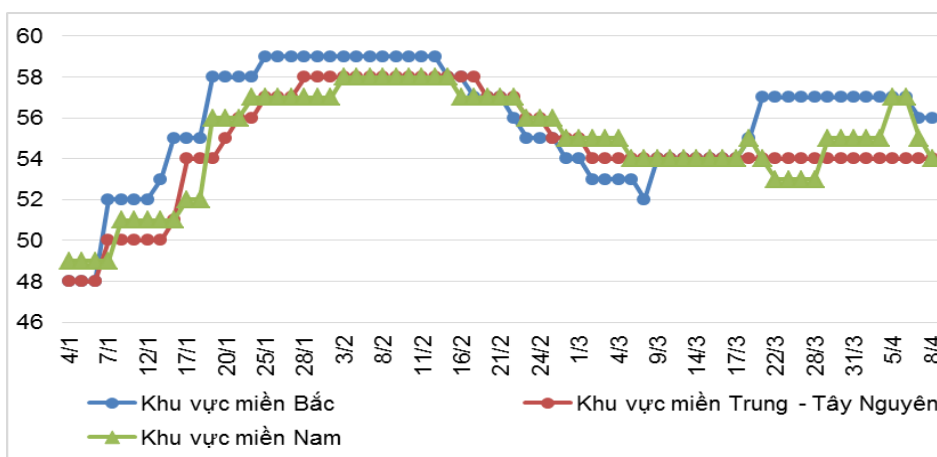


THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Từ đầu tháng 4/2022 đến nay, giá lợn hơi tại thị trường trong nước có xu hướng giảm do nhu cầu vẫn chậm, trong khi đàn lợn tiếp tục

phục hồi. Hiện giá lợn hơi trên toàn quốc dao động trong khoảng 52.000 - 56.000 đồng/kg, giảm 1.000 - 2.000 đồng/kg so với cuối tháng 3/2022.

Diễn biến giá lợn hơi tại miền Bắc, miền Trung – Tây Nguyên và miền Nam từ đầu năm 2022 đến nay (ĐVT: nghìn đồng)



Nguồn: Trung tâm Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

Trong quý I/2022, sản xuất chăn nuôi cả nước vẫn gặp nhiều khó khăn do dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, giá nguyên vật liệu đầu vào ở mức cao, giá thức ăn chăn nuôi biến động mạnh, thời tiết rét đậm, rét hại kéo dài ở các tỉnh phía Bắc đã ảnh hưởng đến sự phát triển của vật nuôi, thêm vào đó là giá xăng dầu tăng cao đã gây áp lực đến các hoạt động sản xuất chăn nuôi cả nước. Tổng số trâu của cả nước trong quý I/2022 giảm khoảng 2% so với quý I/2021; trong khi tổng số bò tăng khoảng 1,1%; sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng quý I/2022 ước đạt 33,9 nghìn tấn, tăng 1,1%; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng ước đạt 128,9 nghìn tấn, tăng 3,4% so với quý I/2021.

Trong quý I/2022, đàn lợn tiếp tục hồi phục, dịch tả lợn châu Phi được kiểm soát và đàn gia cầm cả nước phát triển ổn định. Ước tính tổng đàn lợn tăng khoảng 4,2% so với quý I/2021; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng quý I/2022 ước đạt 1.041,6 nghìn tấn, tăng 4,3% so với quý I/2021, đạt 24% kế hoạch năm 2022; đàn gia cầm của cả nước tăng khoảng 2,4%; sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng quý I/2022 ước đạt 507,3 nghìn tấn, tăng 5,3% so với quý I/2021 và đạt 25% kế hoạch cả năm 2022.

Hiện xung đột giữa Nga và U-crai-na vẫn chưa hạ nhiệt, khiến giá thức ăn chăn nuôi ở mức cao, trong khi nguy cơ tái phát dịch tả lợn châu Phi rất lớn, dịch cúm gia cầm vẫn xảy ra rải rác tại một số địa phương... sẽ có tác động đến hoạt động chăn nuôi gia súc, gia cầm trong nước.

Về xuất khẩu: Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, 2 tháng đầu năm 2022, Việt Nam xuất khẩu được 2,32 nghìn tấn thịt và sản phẩm thịt, trị giá 10,67 triệu USD, giảm 17,9% về lượng,

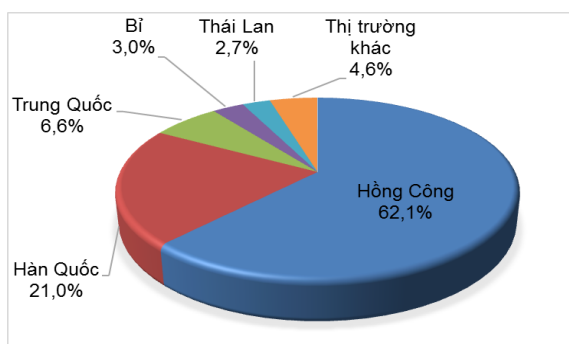


nhưng tăng 3,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Xuất khẩu thịt và sản phẩm thịt giảm là do xuất khẩu sang một số thị trường chủ chốt như thị trường Hồng Kông, Hàn Quốc... giảm mạnh.

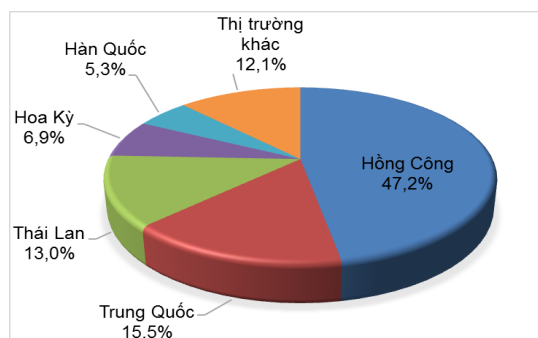
Trong 2 tháng đầu năm 2022, thịt và các sản phẩm thịt của Việt Nam được xuất khẩu sang 17 thị trường. Trong đó, xuất khẩu nhiều nhất sang thị trường Hồng Kông, chiếm 47,2% tổng lượng thịt và các sản phẩm thịt xuất khẩu của cả nước, đạt 1,09 nghìn tấn, trị giá 6,72 triệu USD, giảm 37,7% về lượng và giảm 4,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu thịt và sản phẩm thịt của Việt Nam (ĐVT: % tính theo lượng)

2 tháng đầu năm 2021



2 tháng đầu năm 2022



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

Chủng loại thịt và các sản phẩm từ thịt xuất khẩu chủ yếu trong 2 tháng đầu năm 2022 gồm: Thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh; Thịt khác và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh; Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh... Trong đó, thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh được xuất khẩu nhiều nhất với 1,35 nghìn tấn, trị giá 7,51 triệu USD, tăng 66,2% về lượng và tăng 44,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh được xuất khẩu sang các thị trường Hồng Kông, Thái Lan và Lào.

Về nhập khẩu: Theo tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, 2 tháng đầu năm 2022, Việt Nam nhập khẩu 87,81 nghìn tấn thịt và các sản phẩm từ thịt, trị giá 197,04 triệu USD, giảm 7,9% về lượng, nhưng tăng 0,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Trong 2 tháng đầu năm 2022, Việt Nam nhập khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt từ 39 thị trường trên thế giới. Trong đó, Ấn Độ là thị trường cung cấp thịt và các sản phẩm từ thịt lớn nhất cho Việt Nam. 2 tháng đầu năm 2022, nhập khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt từ Ấn Độ đạt 25,68 nghìn tấn, trị giá 77,96 triệu USD, tăng 9,1% về lượng và tăng 2,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021; chiếm 29,2% tổng lượng thịt và các sản phẩm từ thịt nhập khẩu của Việt Nam trong 2 tháng đầu năm 2022.

Trong 2 tháng đầu năm 2022, Việt Nam nhập khẩu chủ yếu là các chủng loại như: Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh; thịt trâu tươi đông lạnh; thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh; Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của

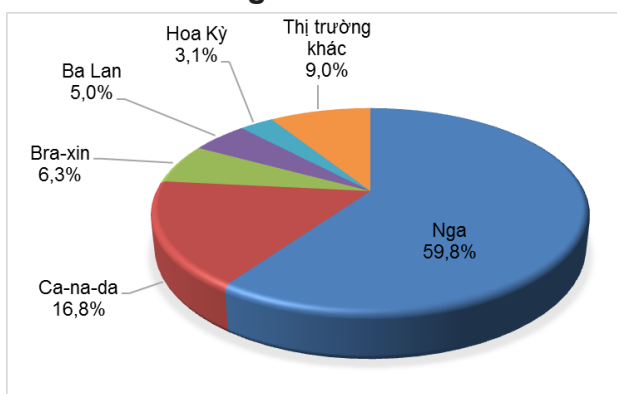
lợn, trâu, bò sống ướp lạnh hoặc đông lạnh; Thịt bò tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh... Trong đó, nhập khẩu thịt gia cầm và thịt lợn tiếp tục xu hướng giảm so với cùng kỳ năm 2021.

Trong 2 tháng đầu năm 2022, Việt Nam nhập khẩu 15,4 nghìn tấn thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh, trị giá 33,08 triệu USD, giảm 18% về lượng và giảm 26,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021; giá nhập khẩu trung bình đạt 2.149 USD/tấn, giảm 10,8% so với cùng kỳ năm 2021. Thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh được nhập khẩu từ 22 thị trường, trong đó chủ yếu được nhập khẩu từ Bra-xin chiếm 40,3%; Nga chiếm 19,2% và Ca-na-da chiếm 15,3%...

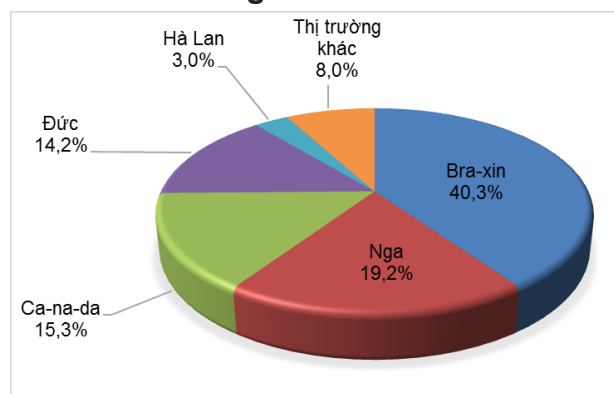


Cơ cấu thị trường cung cấp thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh (mã HS: 0203) cho Việt Nam (ĐVT: % tính theo lượng)

2 tháng đầu năm 2021



2 tháng đầu năm 2022



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Trong 2 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo tăng 50% về lượng và tăng 90% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.
- ▶ Năm 2021, cá trích, thanh cua, tôm, cá thu và cá minh thái lần lượt là 5 loại thủy sản được tiêu thụ nhiều nhất tại Nga.
- ▶ Quý I/2022, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt trị giá cao nhất trong các quý I từ trước đến nay.
- ▶ Trong 2 tháng đầu năm 2022, thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Ê-cu-a-đo: Trong 2 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo đạt 154,9 nghìn tấn, trị giá 1 tỷ USD, tăng 50% về lượng và tăng 90% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo sang thị trường Trung Quốc trong 2 tháng đầu năm 2022 tăng mạnh, đạt 83,77 nghìn tấn, trị giá 524 triệu USD, tăng 163% về lượng và tăng 245% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Xuất khẩu tôm sang thị trường Hoa Kỳ cũng tăng 24% về lượng và tăng 61% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, đạt 29,5 nghìn tấn, trị giá 208 triệu USD. Tại thị trường Hoa Kỳ, Ê-cu-a-đo đang tìm kiếm thị trường cho các sản phẩm tôm không phải là thể mạnh của Ấn Độ và đã có vị thế là nhà cung cấp tôm cỡ nhỏ vừa lớn nhất cho Hoa Kỳ (cỡ 31/40, 41/50, 51/60, 61/70 và dưới 70).

Năm 2022, sản lượng tôm của Ê-cu-a-đo được dự báo tiếp tục vượt ngưỡng 1 triệu tấn/năm và xuất khẩu sẽ tiếp tục tăng so với năm

2021. Hoa Kỳ vẫn được ngành tôm Ê-cu-a-đo xác định là thị trường chiến lược và có kế hoạch tập trung đẩy mạnh xuất khẩu.

Thị trường xuất khẩu tôm chủ yếu của Ê-cu-a-đo

Thị trường	2 tháng năm 2022		So với 2 tháng năm 2021 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá
Trung Quốc	83.772	524	163	245
Hoa Kỳ	29.542	208	24	61
Tây Ban Nha	7.872	48	35	70
Pháp	6.249	40	9	32
I-ta-li-a	6.249	40	78	122
Nga	3.411	21	-40	-19
Tổng	154.920	1.002	50	90

Nguồn: CNA

Nga: Năm 2021, cá trích, thanh cua, tôm, cá thu và cá minh thái lần lượt là 5 loại thủy sản được tiêu thụ nhiều nhất tại Nga. Trong đó, cá trích các loại chiếm 17% lượng thủy sản tiêu thụ tại Nga, đạt 267 nghìn tấn trong năm 2021; Thanh cua chiếm hơn 10% lượng thủy sản tiêu thụ tại Nga, đạt 180 nghìn tấn. Tiêu thụ tôm đông lạnh và chế biến của Nga trong năm 2021 đạt trên 117 nghìn tấn. Khoảng 70% tôm tiêu thụ tại thị trường Nga là được nhập khẩu. Tiêu thụ cá thu năm 2021 đạt 102 nghìn tấn.



TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN QUÝ I/2022

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 3/2022 đạt 1,02 tỷ USD, tăng 38,6% so với tháng 3/2021. Quý I/2022, xuất khẩu thủy sản đạt 2,5 tỷ USD, tăng 45,3% so với cùng kỳ năm 2021, là quý I có trị giá xuất khẩu cao nhất từ trước đến nay. Đây là tín hiệu khả quan đối với ngành xuất khẩu thủy sản trong năm 2022.

Tháng 3 và quý I/2022, xuất khẩu thủy sản sang hầu hết các thị trường lớn tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2021 khi các nền kinh tế đã tiến tới thích ứng “sống chung” với đại dịch.

Hoa Kỳ vẫn là thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam trong tháng 3/2022, kim ngạch đạt 288,9 triệu USD, tăng 56,8% so với tháng 3/2021. Quý I/2022, xuất khẩu thủy sản sang Hoa Kỳ đạt 574,4 triệu USD, tăng 71,4% so với cùng kỳ năm 2021.

Đáng chú ý, tháng 3 và quý I/2022, xuất khẩu thủy sản sang thị trường Trung Quốc tăng mạnh, mặc dù nước này vẫn kiên trì theo đuổi mục tiêu “Zero Covid-19”, siết chặt quy trình nhập khẩu thực phẩm và phong tỏa nhiều tỉnh, thành phố. Điều này cho thấy triển vọng xuất khẩu thủy sản

sang thị trường Trung Quốc sẽ khả quan trong năm 2022. Tuy nhiên, các doanh nghiệp cần chú ý khi vẫn có lô hàng thủy sản của Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc bị trả về vì phát hiện SAR-CoV-2. Ngoài ra, Trung Quốc cũng cảnh báo nhiều lô hàng thủy sản về chỉ tiêu phosphate (cá, tôm đông lạnh, mực khô); bệnh thủy sản IHHNV, WSSV (tôm đông lạnh); kháng sinh cấm Chloramphenicol (ốc hương sống), Cadmium (cá cơm khô, tôm sú sống). Cơ quan thẩm quyền Trung Quốc đã đình chỉ nhập khẩu đối với doanh nghiệp Việt Nam có lô hàng bị phát hiện vi phạm quy định về an toàn thực phẩm và cũng tạm dừng thủ tục nhập khẩu đối với doanh nghiệp có lô hàng bị phát hiện SARS-COV-2 trong một thời gian.



Thị trường xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 3 và quý I/2022

Thị trường	Tháng 3/2022 (Nghìn USD)	So với tháng 3/2021 (%)	3 tháng năm 2022 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)
Tổng	1.019.617	38,6	2.523.787	45,3
Hoa Kỳ	228.884	56,8	574.418	71,4
Nhật Bản	138.405	10,6	347.258	13,1
Trung Quốc	182.905	99,5	326.674	102,2
EU	112.164	47,2	282.160	57,6
Hàn Quốc	81.830	25,3	203.542	26,2
Canada	35.352	51,4	95.309	61,5
Australia	36.945	68,1	92.692	51,0
Thái Lan	28.632	7,8	80.760	22,8
Anh	23.554	-11,3	67.578	15,0
Nga	2.611	-86,4	27.818	-32,0
Thị trường khác	148.335	30,5	425.577	38,9

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Dự báo, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam các tháng tới sẽ tiếp tục tăng trưởng khả quan. Tuy nhiên, ngành thủy sản cũng phải đối mặt với không ít khó khăn do ảnh hưởng dịch Covid-19, thẻ vàng IUU tại châu Âu, giá cước vận tải, giá

xăng dầu, chi phí đầu vào sản xuất tăng... Bên cạnh đó, tình trạng lạm phát cao đã có những tác động đến nhu cầu tiêu dùng hàng thủy sản toàn cầu, khiến nhu cầu nhập khẩu của một số quốc gia chậm lại.

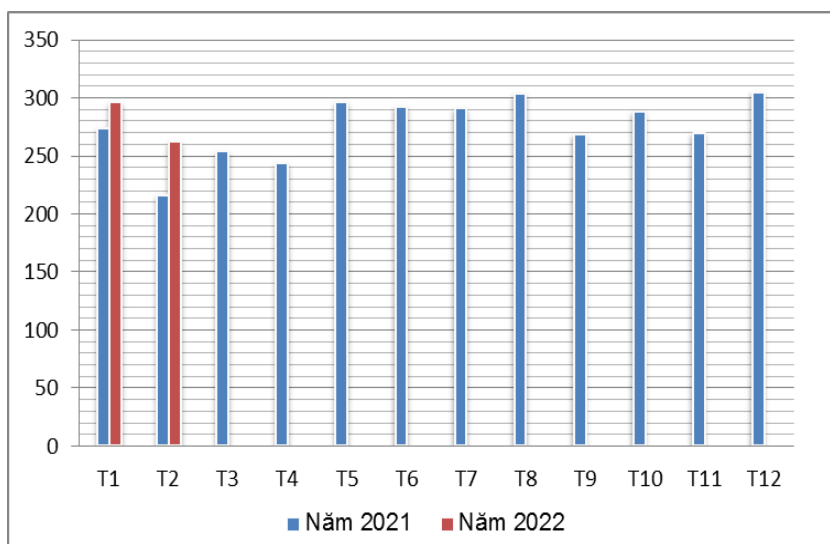
DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN HOA KỲ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM TRONG 2 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

Theo số liệu thống kê từ NMFS, nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ trong tháng 2/2022 đạt 262 nghìn tấn, trị giá 2,37 tỷ USD, tăng 21,2% về lượng và tăng 46,9% về trị giá so với cùng kỳ

năm 2021. Tính chung 2 tháng đầu năm 2022, nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ đạt 558 nghìn tấn, trị giá 5,01 tỷ USD, tăng 13,8% về lượng và tăng 38,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Lượng thủy sản nhập khẩu của Hoa Kỳ năm 2021 – 2022

(ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của NMFS

Tháng 2/2022, nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ từ các thị trường lớn đều tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2021. Điều này cho thấy nhu cầu nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ vẫn ở mức cao, mặc dù giá thủy sản tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2021. Trong 2 tháng đầu năm 2022, nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ từ hầu hết các thị trường lớn tăng, trừ nhập khẩu từ Ca-na-đa và Trung Quốc giảm nhẹ về lượng.

phục hồi sau khi nước này quyết định khôi phục lại chính sách miễn thuế (mức thuế lên tới 25%) đối với 352 mặt hàng nhập khẩu từ Trung Quốc, trong đó có cá bơn Alaska, thịt cua tuyết, cua huỳnh đế, cua Thái Bình Dương, các sản phẩm thịt của đông lạnh khác và cá tuyết chấm đen.

Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 5 về trị giá và lớn thứ 3 về lượng cho Hoa Kỳ trong tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2022. Lượng xuất khẩu tăng 18,2% đã giúp thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng từ 8,8% trong 2 tháng đầu năm 2021, lên 9,2% trong 2 tháng đầu năm 2022.

Trong thời gian tới, nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ từ thị trường Trung Quốc sẽ



Thị trường cung cấp thủy sản cho Mỹ tháng 2 và 2 tháng năm 2022

Thị trường	Tháng 2/2022		So với tháng 2/2021 (%)		2 tháng đầu năm 2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)		Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	2 tháng 2022	2 tháng 2021
Tổng	262.028	2.372.751	21,2	46,9	557.991	5.009.622	13,8	38,7	100,0	100,0
Chi-lê	22.950	283.845	1,0	41,9	47.931	568.755	3,3	36,2	8,6	9,5
Ấn Độ	25.532	240.040	18,6	29,3	58.546	538.123	13,3	23,8	10,5	10,5
In-đô-nê-xi-a	20.704	234.139	41,1	71,4	47.693	507.646	21,7	47,7	8,5	8,0
Ca-na-đa	19.031	200.910	3,8	33,7	38.679	434.068	-0,1	23,4	6,9	7,9
Việt Nam	24.361	159.757	32,5	57,2	51.125	345.046	18,2	44,6	9,2	8,8
Trung Quốc	33.190	156.054	7,4	28,1	69.063	316.240	-1,5	15	12,4	14,3
Ê-cu-a-đo	20.217	153.946	44,0	69,0	39.719	301.889	47,2	77,8	7,1	5,5
Nga	3.858	140.305	10,4	55,0	9.182	312.275	24,6	74,1	1,6	1,5
Na Uy	9.489	100.700	22,1	35,7	19.184	211.509	12,6	31,4	3,4	3,5
Thái Lan	16.819	98.521	30,8	36,7	38.816	226.073	9,5	12,1	7,0	7,2
Thị trường khác	65.877	604.534	28,0	54,5	138.053	1.247.998	21,0	48,8	24,7	23,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của NMFS

Trong tháng 2/2022, nhập khẩu các mặt hàng thủy sản lớn của Hoa Kỳ như tôm, cá hồi, cá ngừ, cá rô phi, cá da trơn, cá tuyết, cá trích, mực và cua đều tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2021. Tính chung 2 tháng đầu năm 2022, Hoa Kỳ tăng nhập khẩu hầu hết các mặt hàng thủy sản, trừ nhập khẩu cá tuyết giảm nhẹ. Trong đó, bạch tuộc, mực và cá nục là 3 mặt hàng có mức tăng

nhập khẩu lớn nhất.

Nhập khẩu tôm và cá da trơn của Hoa Kỳ trong 2 tháng đầu năm 2022 cũng tăng trưởng khả quan với mức tăng trưởng 2 con số. Đây là 2 mặt hàng thủy sản xuất khẩu chủ lực của Việt Nam.

Mặt hàng thủy sản nhập khẩu vào Mỹ tháng 2 và 2 tháng năm 2022

Mặt hàng	Tháng 2/2022		So với tháng 2/2021 (%)		2 tháng đầu năm 2022		So với 2 tháng đầu năm 2021 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	262.028	2.372.751	21,2	46,9	557.991	5.009.622	13,8	38,7
Tôm	69.853	719.721	25,0	38,1	152.757	1.595.019	17,9	29,2
Cá hồi	40.169	516.317	6,7	40,5	82.183	1.028.167	2,2	31,3
Cá ngừ	23.524	164.390	18,4	38,1	56.717	374.740	3,0	19,6
Cá rô phi	19.817	78.574	30,8	56,3	37.329	143.716	12,2	33,3
Cá tuyết	11.115	77.227	5,8	27,3	24.024	159.238	-1,7	17,9
Cá da trơn	11.929	42.215	28,1	71,8	23.107	81.829	12,3	53,3
Cá trích	6.878	21.223	20,7	12,1	14.853	47.843	1,6	5,8
Mực	8.131	52.087	103,7	147,3	15.902	102.788	70,9	104,6
Cua	4.079	173.718	13,4	65,7	8.479	376.493	15,3	82,1
Cá nục	3.112	38.368	30,5	67,4	6.171	75.387	61,9	109,3
Bạch tuộc	2.573	24.253	51,9	105,3	5.622	50.702	72,2	131,1
Mặt hàng khác	60.848	464.657	20,7	59,0	130.847	973.699	20,6	56,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của NMFS

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ *EU có kế hoạch mở rộng các biện pháp trừng phạt thương mại đối với Nga, bao gồm cả mặt hàng gỗ.*
- ▶ *Mặc dù có cơ hội xuất khẩu đồ nội thất lớn hơn sang châu Âu, nhưng hầu hết các nhà sản xuất đồ nội thất của In-đô-nê-xi-a lại tập trung vào thị trường Hoa Kỳ.*
- ▶ *3 tháng đầu năm 2022, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 3,98 tỷ USD, tăng 4% so với cùng kỳ năm 2021.*
- ▶ *Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc giảm.*

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

EU: Theo nguồn Reuters, ngày 5/4/2022, Ủy ban châu Âu đề xuất với các quốc gia EU về việc áp dụng các biện pháp trừng phạt thương mại mới đối với Nga, bao gồm cấm nhập khẩu than, gỗ, hóa chất và các sản phẩm khác trị giá khoảng 9 tỷ Eur (tương đương 9,86 tỷ USD)/năm.

Các chuyến tàu và xe tải của Nga sẽ bị cấm tiếp cận thị trường EU, điều này tiếp tục làm gián đoạn thương mại, ngoại trừ các sản phẩm năng lượng, thực phẩm và thuốc men.

27 quốc gia EU cũng sẽ cấm tất cả các giao dịch với VTB (VTBR.MM) và ba ngân hàng khác của Nga đã bị loại khỏi hệ thống nhắn tin SWIFT.

In-đô-nê-xi-a: Theo Tổ chức Gỗ nhiệt đới Quốc tế (ITTO), mặc dù có cơ hội xuất khẩu đồ nội thất lớn hơn sang châu Âu, nhưng hầu hết các nhà sản xuất đồ nội thất của In-đô-nê-xi-a lại tập trung vào thị trường Hoa Kỳ, bởi nhu cầu tại thị trường này được dự báo sẽ tiếp tục tăng trưởng khả quan đến năm 2024 và do các nhà nhập khẩu đồ nội thất của Hoa Kỳ đang có xu hướng giảm nhập khẩu từ Trung Quốc.

Theo Hiệp hội Công

ngiệp Thủ công và Nội thất Indonesia (HIMKI), do Trung Quốc giảm thị phần tại Hoa Kỳ, In-đô-nê-xi-a vẫn có khả năng tăng trưởng xuất khẩu đồ gỗ, đặc biệt là sang Hoa Kỳ trong 3 năm tới. HIMKI dự báo xuất khẩu đồ nội thất của In-đô-nê-xi-a vào năm 2024 có thể đạt 5 tỷ USD.

Trong năm 2021, giá trị xuất khẩu đồ gỗ và thủ công mỹ nghệ của In-đô-nê-xi-a đạt 3,42 tỷ USD, tăng 26% so với năm 2020. Năm 2022, trị giá xuất khẩu đồ gỗ và thủ công mỹ nghệ của In-đô-nê-xi-a được đặt mục tiêu là 3,69 tỷ USD.



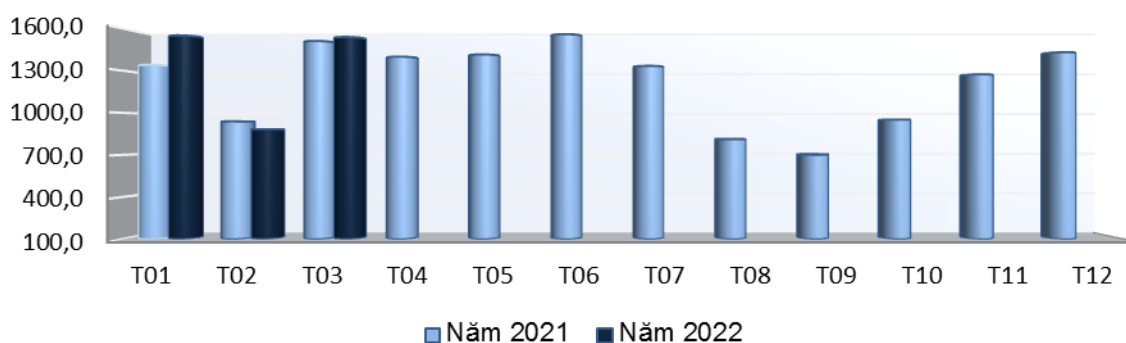
TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong tháng 3/2022 đạt 1,54 tỷ USD, tăng 0,5% so với tháng 3/2021. Trong đó, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 1,16 tỷ USD, giảm 2,6% so với tháng 3/2021.

Tính chung 3 tháng đầu năm 2022, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 3,98 tỷ USD, tăng 4% so với cùng kỳ năm 2021, trong đó trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 3 tỷ USD, tăng 0,7% so với cùng kỳ năm 2021.

Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ qua các tháng năm 2021 – 2022

(ĐVT: Tỷ USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tốc tăng trưởng 4% trong 3 tháng đầu năm 2022 là rất khả quan đối với ngành gỗ. Hiện tại nhu cầu gỗ và đồ nội thất nội thất trên thị trường thế giới vẫn tiếp tục tăng và doanh nghiệp ngành gỗ, đặc biệt là ngành nội thất cũng đã kín đơn hàng đến hết quý 3/2022, thậm chí là hết năm. Với đà tăng trưởng này, mục tiêu ngành gỗ đạt 16 tỷ USD trong năm 2022 có khả năng thực hiện được.

Hoạt động sản xuất và xuất khẩu gỗ của Việt Nam được thúc đẩy bởi hàng loạt các Hiệp định đang được thực thi như EVFTA, CPTPP tạo lợi thế cạnh tranh cho sản phẩm khi mức thuế giảm dần về 0%. Bên cạnh đó Trung Quốc, thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ lớn trên thế giới, đang thực hiện chiến lược “Zero Covid” khiến hoạt động sản xuất và xuất khẩu bị gián đoạn...

Tuy nhiên, do ảnh hưởng bởi tình hình dịch bệnh vẫn diễn biến phức tạp và thêm vào đó là cuộc xung đột giữa Nga và U-crai-na khiến doanh nghiệp xuất khẩu gỗ đang phải đối mặt với tình trạng thiếu tàu vận tải biển, thiếu container, giá cước phí vận tải đường biển tăng quá cao dẫn tới đứt gãy chuỗi cung ứng hàng hóa đầu vào và đầu ra của các doanh nghiệp. Chi phí hoạt động sản xuất tăng làm thu hẹp lợi nhuận của các doanh nghiệp ngành gỗ, có thể làm cản trở đà tăng trưởng của

ngành gỗ.

Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang các thị trường chính đều tăng trưởng khả quan trong 3 tháng đầu năm 2022, trừ xuất khẩu tới thị trường Trung Quốc và Ca-na-đa. Dẫn đầu về trị giá xuất khẩu là thị trường Hoa Kỳ đạt 2,4 tỷ USD, tăng 4,2% so với cùng kỳ năm 2021. Tiếp theo là xuất khẩu tới Nhật Bản đạt 396,8 triệu USD, tăng 11,3%; tới Trung Quốc đạt 353 triệu USD, giảm 0,7%; tới Hàn Quốc đạt 248,8 triệu USD, tăng 18,4%...



Thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tháng 3 và quý I năm 2022

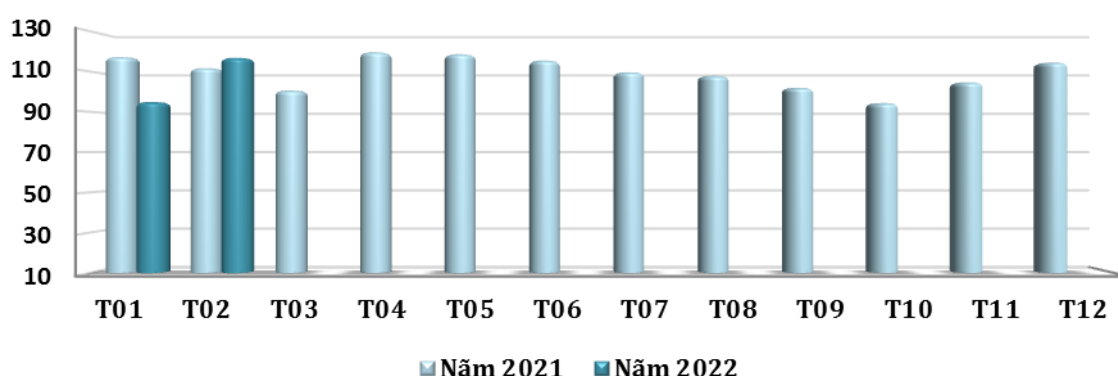
Thị trường	Tháng 3/2022 (nghìn USD)	So với tháng 3/2021 (%)	Quý I năm 2022 (nghìn USD)	So với quý I năm 2021 (%)	Tỷ trọng quý I (%)	
					Năm 2022	Năm 2021
Tổng	1.538.248	0,5	3.978.866	4,0	100,0	100,0
Hoa Kỳ	917.809	-1,1	2.403.916	4,2	60,4	60,3
Nhật Bản	153.552	8,9	396.824	11,3	10,0	9,3
Trung Quốc	155.079	14,3	353.161	-0,7	8,9	9,3
Hàn Quốc	92.795	13,8	248.849	18,4	6,3	5,5
Anh	27.428	3,0	72.049	14,0	1,8	1,7
Ca-na-đa	25.445	-7,4	65.610	-0,3	1,6	1,7
Úc	17.097	18,7	45.970	14,4	1,2	1,1
Đức	14.585	8,8	41.634	6,6	1,0	1,0
Pháp	14.740	13,6	38.301	4,1	1,0	1,0
Ma-lai-xi-a	16.070	30,4	33.301	36,1	0,8	0,6
Thị trường khác	103.647	-24,8	279.251	-14,3	7,0	8,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA HÀN QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Hiệp hội Thương mại Quốc tế Hàn Quốc (KITA), nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hàn Quốc trong 2 tháng đầu năm 2022 đạt 66 nghìn tấn, trị giá 211,98 triệu USD, giảm 7,9% về lượng và giảm 7,5 về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Kim ngạch nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ vào thị trường Hàn Quốc qua các tháng năm 2021 2022 (ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Hiệp hội Thương mại Quốc tế Hàn Quốc

Về thị trường: 2 tháng đầu năm 2022, Hàn Quốc giảm nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ hầu hết các thị trường chính trong khu vực châu Á, trong khi tăng mạnh nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường trong khu vực châu Âu như Ba Lan, Đức và Anh. Hàn Quốc nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ chủ yếu từ thị trường Trung Quốc và Việt Nam, tuy nhiên lượng và

trị giá nhập khẩu từ 2 thị trường này đều giảm. Hàn Quốc nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ thị trường Việt Nam đạt 10,5 nghìn tấn, trị giá 33,1 triệu USD, giảm 24,5% về lượng và giảm 14% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam chiếm 15,9% trong 2 tháng đầu năm 2022, giảm 3,5 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2021.

**Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Hàn Quốc
2 tháng đầu năm 2022**

Thị trường	2 tháng năm 2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)		Tỷ trọng theo lượng 2 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2022	Năm 2021
Tổng	66.001	211.975	-7,9	-7,5	100,0	100,0
Trung Quốc	49.685	137.741	-2,2	-6,0	75,3	70,8
Việt Nam	10.467	33.114	-24,5	-14,0	15,9	19,3
In-đô-nê-xi-a	1.257	5.744	-18,9	-8,3	1,9	2,2
Ma-lai-xi-a	785	2.772	-42,2	-40,2	1,2	1,9
Ý	755	10.513	2,9	-12,5	1,1	1,0
Thái Lan	717	1.803	-21,7	-26,5	1,1	1,3
Ba Lan	596	2.056	20,4	22,5	0,9	0,7
Đức	510	5.080	31,5	20,8	0,8	0,5
Lít-va	170	559	-26,2	-18,5	0,3	0,3
Anh	105	550	120,0	60,3	0,2	0,1
Thị trường khác	954	12.043	-27,3	0,5	1,4	1,8

Nguồn: Hiệp hội Thương mại Quốc tế Hàn Quốc

Về mặt hàng: Ghế khung gỗ và đồ nội thất phòng khách và phòng ăn là 2 mặt hàng chính Hàn Quốc nhập khẩu trong 2 tháng đầu năm 2022. Trong đó, nhập khẩu ghế khung gỗ chiếm tỷ trọng lớn nhất, đạt 23,9 nghìn tấn, 105,3 triệu USD, giảm 13,9% về lượng và giảm 13,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Trung Quốc và Việt Nam là 2 thị trường cung cấp chính mặt hàng ghế khung gỗ cho Hàn Quốc, lượng nhập khẩu từ 2 thị trường này chiếm 94% tổng lượng ghế khung gỗ Hàn Quốc nhập khẩu.

Mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng

ăn Hàn Quốc nhập khẩu trong 2 tháng đầu năm 2022 đạt 17,6 nghìn tấn, trị giá 46,5 triệu USD, giảm 5,9% về lượng và giảm 5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Trung Quốc là thị trường cung cấp chính mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn cho Hàn Quốc trong 2 tháng đầu năm 2022, đạt 12,8 nghìn tấn, trị giá 26,98 triệu USD, giảm 1,1% về lượng và giảm 1,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, chiếm 72,8% tổng lượng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn nhập khẩu vào Hàn Quốc. Tiếp theo là các thị trường cung cấp khác như Việt Nam, In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Ba Lan...

Mặt hàng nội thất bằng gỗ Hàn Quốc nhập khẩu 2 tháng đầu năm 2022

Mã HS	Tên hàng	2 tháng năm 2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)		Tỷ trọng theo lượng 2 tháng (%)	
		Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2022	Năm 2021
Tổng		66.001	211.975	-7,9	-7,5	100,0	100,0
940169 + 940161	Ghế khung gỗ	23.883	105.311	-13,9	-13,7	36,2	38,7
940360	Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	17.628	46.483	-5,9	-5,0	26,7	26,1
940350	Đồ nội thất phòng ngủ	13.174	31.049	4,3	6,9	20,0	17,6
940330	Đồ nội thất văn phòng	8.146	14.647	-1,5	8,7	12,3	11,5
940340	Đồ nội thất nhà bếp	3.171	14.485	-26,1	-8,6	4,8	6,0

Nguồn: Hiệp hội Thương mại Quốc tế Hàn Quốc

CÁC ĐIỀU KIỆN ĐỂ DOANH NGHIỆP THỦY SẢN ĐƯỢC PHÉP XUẤT KHẨU SANG THỊ TRƯỜNG TRUNG QUỐC

Theo NAFIQAD, các điều kiện để doanh nghiệp thủy sản được phép xuất khẩu sang Trung Quốc gồm:

Các cơ sở được NAFIQAD thẩm định, chứng nhận an toàn thực phẩm và có tên trong danh sách được phép xuất khẩu thủy sản vào Trung Quốc.

Các lô hàng được thẩm định, kèm theo chứng thư theo mẫu do NAFIQAD cấp theo mẫu quy định. Đồng thời, sản phẩm xuất khẩu nằm trong danh mục được Trung Quốc công nhận gồm 128 loài/dạng sản phẩm và 48 loài thủy sản động vật thủy sản sống.

Riêng cơ sở bao gói tôm sú, tôm thẻ chân trắng, cua, tôm hùm sống thì các cơ sở phải có tên trong danh sách riêng được Trung Quốc công nhận. Các cơ sở nuôi tôm sú, tôm thẻ chân trắng phải có tên trong danh sách được Trung Quốc công nhận.

Đồng thời, các cơ sở nuôi này phải được cơ quan quản lý nuôi trồng thủy sản ở địa phương kiểm tra, chứng nhận điều kiện an toàn thực phẩm/điều kiện vệ sinh thú y và được cấp mã số; Và được cơ quan thú y địa phương triển khai giám sát các bệnh TSV, MBV, WSSV, IHHNV của 3 giai đoạn nuôi.

Về tiêu chí phòng chống COVID-19, doanh nghiệp cần nghiên cứu hướng dẫn của FAO, WHO và áp dụng “Hướng dẫn phòng chống COVID-19” (bản cập nhật) ban hành tháng 2/2022 của Trung Quốc, trong đó có một số điểm mới:

Thiết lập hệ thống đăng ký sức khỏe cho nhân viên khi đi làm: phải có chứng nhận đã tiêm phòng COVID-19, kết quả xét nghiệm PCR trong vòng 48 giờ.

Theo dõi sức khỏe nhân viên hàng ngày: thiết lập Sổ tình trạng sức khỏe (bao gồm 10 triệu chứng chủ yếu: sốt, ho khan, mệt mỏi, giảm khứu giác vị giác, nghẹt mũi, chảy mũi, đau họng, viêm kết mạc, đau cơ, đau bụng tiêu chảy).

Xét nghiệm PCR đối với nhân viên: nhân viên tham gia sản xuất phải được test PCR. Nhân viên tại các vị trí rủi ro cao (vận chuyển, bốc dỡ, tháo container, khử trùng, xe nâng, quản kho, bao gói, lấy mẫu,...) cần được tăng cường tần suất xét nghiệm phù hợp.

Các loại chất khử trùng, cách sử dụng các chất khử trùng, đánh giá hiệu quả khử trùng.

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.